|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  Số: /BC-UBTVQH15 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2024* |

**BÁO CÁO Giải trình, tiếp thu, chỉnh lý**

**dự thảo Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)**

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, các vị đại biểu Quốc hội (ĐBQH) đã thảo luận tại Tổ, tại Hội trường về dự án Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) (sửa đổi). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã chỉ đạo Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách (TCNS) phối hợp với Cơ quan soạn thảo và các cơ quan liên quan khẩn trương rà soát, nghiên cứu để giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật, trình UBTVQH xem xét, cho ý kiến tại phiên họp chuyên đề pháp luật tháng 8/2024 và trình Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách thảo luận, cho ý kiến. Trên cơ sở ý kiến của các vị ĐBQH, UBTVQH đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật. Dự thảo Luật sau khi tiếp thu, chỉnh lý gồm 4 chương và 18 điều. UBTVQH xin báo cáo các vị ĐBQH nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế GTGT (sửa đổi), cụ thể như sau:

**I. VỀ MỤC TIÊU SỬA ĐỔI LUẬT**

*Có ý kiến cho rằng, một số nội dung của dự thảo Luật chưa thực sự bám sát mục tiêu đặt ra trong các Nghị quyết của Đảng, Chiến lược cải cách hệ thống thuế về mở rộng cơ sở thuế thông qua giảm số lượng các đối tượng không chịu thuế và đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất và tăng thuế suất thuế GTGT theo lộ trình,… Đề nghị đánh giá kỹ hơn về mục tiêu và tác động đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào diện chịu thuế để bảo đảm mục tiêu sửa đổi Luật; xây dựng tiêu chí để xác định mặt hàng không chịu thuế, mặt hàng áp thuế 0%, 5% hoặc 10%. Đồng thời, có ý kiến đề nghị nghiên cứu, đánh giá tác động đối với một số hàng hóa, dịch vụ chuyển từ không chịu thuế sang thuế suất 5%, 10%, từ thuế suất 5% sang thuế suất 10%, đặc biệt là đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, lĩnh vực công ích, giáo dục, nghiên cứu khoa học,…*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như ý kiến các vị ĐBQH đã nêu, mặc dù dự thảo Luật đã rà soát, loại bỏ một số hàng hóa, dịch vụ ra khỏi đối tượng không chịu thuế và đối tượng áp dụng thuế suất 5%[[1]](#footnote-1) song diện sửa đổi, điều chỉnh cắt giảm này là chưa nhiều (tổng số nhóm đối tượng không chịu thuế vẫn giữ là 26 nhóm như quy định hiện hành), chưa đạt được mục tiêu tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất. Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến ĐBQH không đồng tình với dự thảo Luật khi chuyển một số mặt hàng từ không chịu thuế sang chịu thuế suất 5% hoặc từ diện chịu thuế suất 5% sang 10% và còn có ý kiến đề nghị tiếp tục bổ sung một số đối tượng mới vào diện không chịu thuế.

UBTVQH cho rằng, việc thu hẹp hơn nữa các đối tượng không chịu thuế hoặc chịu thuế suất 5% sẽ có những tác động cụ thể đến khu vực sản xuất, kinh doanh cũng như người tiêu dùng. Trong khi chưa thể đánh giá được các tác động cụ thể, UBTVQH xin cho giữ phạm vi các đối tượng này như dự thảo Luật. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã rà soát, bổ sung một số nội dung nhằm hướng tới đạt được mục tiêu mở rộng cơ sở thuế như: Bỏ quy định cho phép không nộp thuế đầu ra nhưng được khấu trừ thuế đầu vào, bổ sung một số quy định mới về người nộp thuế, làm rõ về mức thuế và cách thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số để tạo cơ sở cho việc hoàn thiện cơ chế quản lý thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ đối với các hoạt động này (nội dung tiếp thu xin được thể hiện cụ thể tại mục II của Báo cáo giải trình, tiếp thu).

**II. VỀ MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ**

**1. Về người nộp thuế (Điều 4)**

*(1) Có ý kiến đề nghị bổ sung người nộp thuế là tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ vào Việt Nam qua các sàn thương mại điện tử hoặc trên các nền tảng số.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH và để tăng cường hiệu quả thu thuế đối với hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số, UBTVQH đã bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 4 để quy định cụ thể về người nộp thuế trong các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử hoặc trên các nền tảng số. Trong đó, ***khoản 4*** quy định người nộp thuế là các *nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam*; đồng thời cũng quy định các trường hợp nộp thuế thay cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, bao gồm: các *tổ chức kinh doanh trong nước mua dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số* thực hiện nộp thay nghĩa vụ thuếcủa các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, *tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài* thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của những nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài nhỏ lẻ không thực hiện tự kê khai nộp thuế với cơ quan quản lý thuế Việt Nam và giao Chính phủ quy định chi tiết về người nộp thuế trong trường hợp người mua là tổ chức kinh doanh trong nước để bảo đảm thống nhất, rõ ràng trong thực hiện và đáp ứng nhu cầu quản lý; ***khoản 5*** quy định cho trường hợp kinh doanh thương mại điện tử trong nước, trong đó, các *nhà quản lý sàn giao dịch điện tử* có nghĩa vụ thực hiện kê khai, nộp thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh trên sàn trong nước.

Ngoài ra, dự thảo Luật cũng chỉnh lý, bỏ nội dung *“người nộp thuế khác theo quy định pháp luật quản lý thuế”* vì không còn đối tượng nào khác theo quy định tại Luật Quản lý thuế; đối với các trường hợp nộp thuế thay khác (nếu có) thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để bảo đảm việc áp dụng thống nhất đối với tất cả các sắc thuế.

*(2) Có ý kiến đề nghị bổ sung vào khoản 3 Điều 4 nội dung “việc xác định cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và Chính phủ quy định chi tiết về cơ sở thường trú tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị định trình kèm hồ sơ dự án Luật Thuế GTGT (sửa đổi) đã quy định: “*Tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Thuế GTGT thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân*”. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(3)* *Có ý kiến đề nghị xác định rõ tư cách pháp lý của người nộp thuế là cá nhân và pháp nhân.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Điều 3 dự thảo Luật quy định người nộp thuế là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Theo đó, các tổ chức, cá nhân phải được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật rồi mới thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Do đó, xin không bổ sung nội dung quy định để xác định tư cách pháp lý của người nộp thuế là cá nhân và pháp nhân.

**2. Về đối tượng không chịu thuế (Điều 5)**

***2.1. Về các trường hợp không phải nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào***

*Có ý kiến đề nghị bỏ quy định đối với trường hợp không phải nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật (áp dụng đối với hàng nông sản chưa chế biến). Có ý kiến đề nghị giữ như quy định hiện hành. Có ý kiến đề nghị áp dụng thống nhất theo đối tượng không chịu thuế tại tất cả các khâu sản xuất, sơ chế, kinh doanh thương mại và cho rằng, việc áp dụng thuế suất 5% đối với các sản phẩm nông nghiệp sơ chế cho tất cả các khâu là chưa phù hợp, chưa bảo đảm công bằng giữa các đối tượng tham gia chuỗi sản xuất, kinh doanh, cá nhân, hộ kinh doanh chịu 2% thuế GTGT và ghi nhận vào giá trị sản phẩm.*

UBTVQH cho rằng, việc áp thuế GTGT cần được thực hiện thống nhất qua các khâu theo đúng nguyên tắc của thuế GTGT để bảo đảm sự công bằng và tránh các bất cập phát sinh khi thuế không được áp dụng với một khâu nhất định hoặc là áp dụng các mức thuế khác nhau theo từng khâu. Tuy nhiên, đối với hàng nông sản chưa chế biến, hiện nay cũng có nhiều nước quy định không đánh thuế GTGT ở khâu sản xuất (và khâu xuất khẩu), một số nước thì đánh thuế GTGT ngay cả với khâu sản xuất.

Đối với Việt Nam, việc đánh thuế GTGT đối với hàng nông sản chưa chế biến cũng có một số đặc thù riêng và chưa tuân thủ hoàn toàn các quy tắc của thuế GTGT. Cụ thể: Luật Thuế GTGT năm 2008 quy định hàng nông sản chưa chế biến là đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất bán ra; bắt đầu từ khâu thương mại, các sản phẩm này sẽ chịu thuế GTGT với thuế suất 5%, đồng thời được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên, từ năm 2013, khi bắt đầu áp dụng chế độ doanh nghiệp tự tạo hoá đơn, một số doanh nghiệp đã trục lợi bằng cách mua nông sản của nông dân (không có thuế), sau đó mua hoá đơn khống có thuế GTGT 5% để hợp thức đầu vào, thực hiện qua nhiều khâu thương mại trung gian trước khi bán cho cơ sở xuất khẩu để cơ sở này kê khai hoàn thuế. Để khắc phục tình trạng này, Thông tư số 219/2013/TT-BTC và Luật số 106/2016/QH14 đã quy định các doanh nghiệp thương mại không phải nộp thuế GTGT đầu ra ở khâu thương mại nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào để tránh các doanh nghiệp khi xuất khẩu có thể gian lận hoàn khống số thuế GTGT đầu vào của hàng nông sản chưa chế biến.

Đúng như ý kiến của các vị ĐBQH, quy định này của Luật hiện hành là không đúng nguyên tắc của thuế GTGT (chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong trường hợp đầu ra là sản phẩm chịu thuế GTGT, trong trường hợp đầu ra không chịu thuế GTGT thì đầu vào cũng không được khấu trừ). Để đưa thuế GTGT về đúng chuẩn mực chung, UBTVQH nhất trí với phương án tiếp thu của Cơ quan soạn thảo là đối với những trường hợp không chịu thuế GTGT đầu ra thì sẽ không được hoàn thuế GTGT đối với đầu vào, tuy nhiên, số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ này sẽ được tính vào chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật). Theo đó dự thảo Luật đã chỉnh lý lại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật, cụ thể như sau: *“Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường khi bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải tính, nộp thuế GTGT và* ***không được*** *khấu trừ thuế GTGT đầu vào”.*

***2.2. Về mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT***

*Một số ý kiến đề nghị quy định cụ thể trong Luật mức ngưỡng doanh thu không chịu thuế GTGT, không giao Chính phủ quy định. Có ý kiến đề nghị quy định mức ngưỡng doanh thu trong Luật và giao UBTVQH thẩm quyền điều chỉnh hoặc giao Chính phủ quy định cụ thể. Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định mức ngưỡng doanh thu 200 triệu đồng hoặc quy định mức ngưỡng doanh thu hàng tháng; cần có tiêu chí gắn với giảm trừ gia cảnh; quy định theo hướng “bằng hoặc dưới mức do Chính phủ quy định”. Ý kiến khác đề nghị giữ như quy định hiện hành và giao Chính phủ căn cứ tình hình kinh tế - xã hội để điều chỉnh mức ngưỡng doanh thu phù hợp.*

UBTVQH cho rằng, việc sửa đổi, điều chỉnh quy định về ngưỡng doanh thu hàng năm thuộc diện không chịu thuế GTGT là cần thiết và cần được quy định cụ thể trong Luật nhằm xác lập căn cứ pháp lý rõ ràng, minh bạch và bảo đảm phù hợp, tuân thủ quy định của Hiến pháp là*“các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định”*[[2]](#footnote-2). Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 cũng đang quy định cụ thể mức doanh thu không chịu thuế GTGT (100 triệu đồng/năm). Mức doanh thu 100 triệu đồng/năm nếu được tính theo tỷ lệ tăng GDP và CPI bình quân từ năm 2013 đến nay thì sẽ là 285 triệu đồng. Theo số liệu tính toán của Bộ Tài chính, nếu xây dựng mức doanh thu không chịu thuế là **200 triệu đồng/năm** thì số lượng hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế sẽ giảm 620.653 hộ, số thu NSNN sẽ giảm khoảng **2.630 tỷ đồng**; nếu mức doanh thu không chịu thuế là **300 triệu đồng/năm** thì số lượng hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế sẽ giảm 734.735 hộ, số thu NSNN sẽ giảm khoảng **6.383 tỷ đồng**.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý và quy định tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Luật nội dung: *Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ* ***hai trăm triệu*** *đồng trở xuống, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh gần nhất thì Chính phủ trình UBTVQH điều chỉnh mức doanh thu tại khoản này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.*

Cơ quan soạn thảo về cơ bản nhất trí với phương án này song đề nghị không quy định việc điều chỉnh căn cứ theo mức biến động của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vì chỉ số này chỉ phản ánh sự biến động về chi phí sinh hoạt của người dân, không phản ánh sự thay đổi mức doanh thu kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh.

***2.3. Về quy định không thu thuế GTGT đối với một số loại hàng hoá nhập khẩu trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất nhập khẩu và miễn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ***

*Nhiều ý kiến đề nghị thu thuế đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ. Có ý kiến đồng tình miễn thuế GTGT đối với hàng hóa giá trị nhỏ song cần phân biệt các trường hợp, cụ thể: đối với trường hợp kinh doanh thì phải thu thuế, đối với trường hợp hành lý mang theo của người xuất, nhập cảnh thì miễn thuế. Có ý kiến đề nghị không bổ sung nội dung miễn thuế đối với hàng là tài sản di chuyển, hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau:

- Về việc bỏ quy định không thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ: Luật Thuế GTGT hiện hành (cũng như dự thảo Luật) không quy định việc miễn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ. Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho phép hàng hoá nhập khẩu có giá trị nhỏ dưới 1 triệu đồng gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, điều này đã ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác thu thuế GTGT, đặc biệt là đối với các giao dịch mua bán hàng hoá trên thông qua các nền tảng số và sàn giao dịch thương mại điện tử. Trên thực tế, hàng ngày đang có khoảng 4-5 triệu đơn hàng giá trị nhỏ được vận chuyển từ Trung Quốc về Việt Nam qua các sàn thương mại điện tử; hàng ngày trung bình có 45-63 triệu USD hàng giá trị nhỏ đã không được thu thuế nhập khẩu và thuế GTGT. Hiện nay, Chính phủ đang dự thảo Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử. UBTVQH đề nghị Chính phủ khi ban hành Nghị định này cần chấm dứt hiệu lực của quy định miễn thuế GTGT hàng nhập khẩu giá trị nhỏ tại Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg để có thể mở rộng và bao quát nguồn thu và phù hợp với thông lệ quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thuế GTGT và không trái với cam kết quốc tế. Điều này sẽ làm tăng số thu về thuế GTGT từ các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử đối với hàng hoá.

- Về đề nghị miễn thuế đối với tài sản di chuyển: Luật Thuế GTGT hiện hành không quy định việc miễn thuế với tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu và hiện đang quy định việc miễn thuế đối với *hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế*.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định “tài sản di chuyển trong định mức” thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu và Luật Hải quan, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ cũng đã quy định cụ thể các nội dung liên quan đến tài sản di chuyển. Về cơ bản, tài sản di chuyển là những hàng hoá đã qua sử dụng của các tổ chức, cá nhân, gia đình mang theo khi thôi cư trú ở nước ngoài. Hàng hoá là tài sản di chuyển và hàng mang theo trong tiêu chuẩn không phải là hàng hoá nhằm mục đích kinh doanh, số thuế GTGT nếu có thu là không lớn, việc miễn, không thu thuế GTGT là phù hợp với thông lệ chung, đồng bộ với quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bảo đảm thống nhất và thuận lợi trong quản lý. Vì vậy, xin cho giữ quy định “tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như nội dung thể hiện trong dự thảo Luật.

- Đối với trường hợp hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới: Luật Thuế GTGT hiện hành không quy định nội dung này. Trên thực tế, Cơ quan hải quan hiện đang không thu thuế nhập khẩu đối với các trường hợp này căn cứ theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP[[3]](#footnote-3). Tuy nhiên, các quy định của pháp luật về thương mại biên giới đã giới hạn chặt chẽ về định mức số lần, giá trị hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế chỉ để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng (không phục vụ mục đích thương mại). Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý và sự đồng bộ trong quản lý của Hải quan đối với các trường hợp mua bán, trao đổi phục vụ hoạt động sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới, UBTVQH xin cho giữ các nội dung này trong dự thảo Luật.

***2.4. Về danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế***

*Có ý kiến đề nghị quy định tiêu chí để giao Chính phủ ban hành danh mục hoặc giao UBTVQH ban hành danh mục.*

Tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, để bảo đảm rõ ràng, minh bạch, tạo cơ sở để Chính phủ ban hành danh mục, UBTVQH đã rà soát để bổ sung vào nội dung khoản 23 Điều 5 dự thảo Luật một số quy định mang tính nguyên tắc để xác định sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản thuộc diện không chịu thuế đồng thời, do tính phức tạp và kỹ thuật của việc xây dựng danh mục nên đề nghị giao Chính phủ ban hành danh mục.

***2.5. Về một số nội dung khác liên quan đến quy định về đối tượng không chịu thuế***

*(1) Có ý kiến đề nghị không bỏ một số dịch vụ tài chính (như lưu ký chứng khoán) khỏi đối tượng không chịu thuế* *đồng thời, bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ vào diện không chịu thuế GTGT: Dịch vụ pháp lý; cấp nước sinh hoạt, nước sạch sinh hoạt nông thôn (khoản 3 Điều 5); chuyển nhượng dự án (điểm d khoản 9 Điều 5); bán tài sản đảm bảo các khoản nợ của tổ chức tín dụng (điểm h khoản 9); hàng hóa, dịch vụ dùng để tặng cho, biếu với mục đích từ thiện; di sản tư liệu do các tổ chức, cá nhân bổ sung; các sản phẩm phái sinh khác chưa được thể hiện trong dự thảo Luật (như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi, các hợp đồng phái sinh khác của các lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, các sản phẩm phái sinh liên quan đến hàng hóa trong Luật Thương mại); dịch vụ vận tải đường sắt (đường sắt đô thị và đường sắt cao tốc); nước muối sinh lý; thuốc chữa bệnh, công nghệ, dịch vụ và công nghiệp công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong nước và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Một số ý kiến đề nghị chỉnh sửa về câu chữ để bảo đảm thống nhất với các quy định pháp luật chuyên ngành về tín dụng, ngân hàng, chứng khoán,…*

Về các nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào diện không chịu thuế cần được xem xét thận trọng để không đi ngược với mục tiêu đã đặt ra trong sửa đổi Luật là thu hẹp phạm vi các đối tượng không chịu thuế; việc lồng ghép quá nhiều các mục tiêu xã hội vào chính sách thuế sẽ đi ngược mục tiêu ban đầu và làm mất tính trung lập của chính sách. Đồng thời, những thay đổi này cũng sẽ cần cân nhắc từ các khía cạnh liên quan vì thuế GTGT là sắc thuế đánh vào tiêu dùng và được thu qua từng khâu từ sản xuất tới lưu thông và tiêu dùng; việc đưa một khâu ra khỏi diện chịu thuế sẽ dẫn đến những bất cập cho các khâu tiếp theo; số thuế GTGT đầu vào của các hoạt động sản xuất, kinh doanh được khấu trừ toàn bộ khi tính thuế đầu ra nếu sản phẩm đầu ra thuộc diện chịu thuế. Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì sẽ không phát sinh thuế GTGT đầu ra nên cũng sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, có thể làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh, làm tăng giá thành của hàng hóa, dịch vụ. Cơ quan thẩm tra và Cơ quan soạn thảo đã rà soát cụ thể các lĩnh vực nêu trên, làm rõ quan điểm về chính sách đối với từng nội dung. Nhiều lĩnh vực hiện đang thuộc diện chịu thuế và không có đủ cơ sở phù hợp để chuyển sang diện không chịu thuế như chuyển nhượng dự án, dịch vụ pháp lý, dịch vụ cấp nước sinh hoạt, dịch vụ vận tải đường sắt, bán tài sản đảm bảo nợ,… UBTVQH đã rà soát, tiếp thu tối đa ý kiến của các vị ĐBQH và thể hiện cụ thể trong nội dung dự thảo Luật, chỉnh lý các nội dung về sản phẩm phái sinh để bảo đảm thống nhất với các quy định pháp luật chuyên ngành và chỉnh sửa về câu chữ để bảo đảm sự chặt chẽ trong quản lý.

*(2) Có ý kiến đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cơ sở văn hóa không vì lợi nhuận, phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật sử dụng 100% từ nguồn đóng góp của nhân dân, nguồn vốn viện trợ nhân đạo theo quy định của Chính phủ (khoản 12);**các công trình có nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo dưới 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình; sản xuất và phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn NSNN vào diện đối tượng không chịu thuế.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Luật hiện hành có một số bất cập trong việc quy định chế độ thuế căn cứ theo mục đích sử dụng, làm mất đi tính trung lập của chính sách. Do đó, một trong những mục tiêu đặt ra trong sửa đổi Luật là khắc phục các bất cập này, hạn chế các quy định căn cứ vào mục đích sử dụng để xác định đối tượng chịu thuế, không chịu thuế. Các hàng hóa, dịch vụ nêu trên nếu được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng (phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật) hoặc nguồn kinh phí (vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo) sẽ làm phát sinh các vướng mắc trong thực hiện cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế (rủi ro khi bên bán xuất hóa đơn không chịu thuế GTGT nhưng bên mua không sử dụng hàng hóa, dịch vụ đúng mục đích, dẫn đến bên bán bị truy thu thuế; không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ; tăng chi phí tuân thủ do phải xác định nguồn vốn sử dụng để mua hàng hóa, dịch vụ,…) đồng thời, điều này cũng đi ngược với mục tiêu thu hẹp diện đối tượng không chịu thuế. Theo nguyên tắc, số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ đối với số thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, do đó, việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào diện không chịu thuế dẫn đến toàn bộ số thuế GTGT đầu vào sẽ không được khấu trừ, hoàn thuế, làm tăng chi phí sản xuất. Do đó, xin không bổ sung các hàng hóa, dịch vụ này vào diện không chịu thuế.

*(4) Có ý kiến đề nghị điểm e khoản 26 Điều 5 cần quy định theo hướng áp dụng chung cho mọi đối tượng, không chỉ cho các cơ quan nhà nước. Có ý kiến đề nghị bổ sung vào nhóm này các bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Nội dung điểm e khoản 26 Điều 5 quy định theo hướng đối tượng không chịu thuế GTGT chỉ bao gồm các “di vật, cổ vật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa”, không áp dụng chung cho mọi đối tượng vì trên thực tế, các tổ chức, cá nhân cũng được phép nhập khẩu di vật, cổ vật vì mục đích kinh doanh và đây không phải là đối tượng cần được ưu đãi về chính sách thuế. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật. Ngoài ra, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý để bổ sung các *bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá* vào nhóm này để bảo đảm tính tổng thể và nhất quán*.*

*(5) Có ý kiến đề nghị bổ sung khái niệm “sơ chế thông thường” tại khoản 1 Điều 5.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Nội dung dự thảo Nghị định trình kèm hồ sơ dự án Luật Thuế GTGT (sửa đổi) đã quy định khái niệm sơ chế thông thường, theo đó,các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng,... Dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

*(6) Có ý kiến rà soát để quy định bao quát toàn diện các loại vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế; làm rõ khái niệm khí tài chuyên dùng. Ý kiến khác đề nghị cân nhắc quy định tại khoản 18 Điều 5 để bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 73 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh miễn thuế theo quy định của pháp luật). Có ý kiến đề nghị quy định theo hướng: Sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và thuận lợi trong thực hiện, UBTVQH đã rà soát, chỉnh lý nội dung liên quan đến các loại vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninhvà thể hiện cụ thể tại dự thảo Luật, theo đó, sản phẩm quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế.

*(7) Có ý kiến cho rằng, quy định chuyển quyền sử dụng đất không chịu thuế GTGT (khoản 7 Điều 5) chỉ áp dụng đối với khu vực nông thôn, còn đối với đô thị, thành phố đông dân cư thì phải chịu thuế GTGT.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Luật hiện hành quy định “chuyển quyền sử dụng đất” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đây không phải là nội dung mới và đang được thực hiện ổn định trên thực tế, không phân biệt là khu vực nông thôn hay thành thị. Vì vậy, xin cho giữ như dự thảo Luật.

*(8) Có ý kiến đề nghị quy định hoạt động “nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hoạt động nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp là dịch vụ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, do đó, để góp phần giảm giá, hỗ trợ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, dự thảo Luật đã kế thừa quy định của Luật hiện hành, theo đó, giữ nguyên quy định hoạt động “nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp” thuộc đối tượng không chịu thuế.

*(9) Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ tác động của việc chuyển “dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng” từ đối tượng không chịu thuế sang đối tượng áp dụng thuế suất 10%.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã tham gia cung cấp dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng. Do đó, việc chuyển các dịch vụ này từ đối tượng không chịu thuế sang áp dụng thuế suất 10% sẽ góp phần giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp do không phải kê khai, phân bổ thuế GTGT đầu vào sử dụng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế; doanh nghiệp cũng sẽ được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, góp phần giảm giá thành dịch vụ; bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế (nhiều nước đã quy định các dịch vụ này thuộc diện chịu thuế GTGT) đồng thời, hướng tới mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế.

**3. Về giá tính thuế (Điều 7)**

*Có ý kiến đề nghị bổ sung cơ sở, phương pháp,**nguyên tắc xác định trong trường hợp giao Chính phủ quy định về giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; quy định cụ thể hơn về giá đất được trừ khi tính thuế GTGT.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Pháp luật hiện hành quy định *“Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế GTGT, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN* ***(giá đất được trừ)****”*. Dự thảo Luật đã bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết về *giá đất được trừ* vì đây là các nội dung phức tạp, cần được quy định chi tiết để bảo đảm cho việc thực hiện đối với các trường hợp khác nhau trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản; các nội dung quy định này cũng cần phù hợp, kế thừa và thống nhất với các nội dung quy định của Luật Đất đai mới được Quốc hội thông qua và các văn bản dưới luật đang được soạn thảo về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất,… Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý để phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến các khoản tiền phải nộp NSNN, cụ thể: *“Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế GTGT,* ***trừ tiền sử dụng đất*** *hoặc tiền thuê đất đã nộp NSNN* ***(giá đất được trừ)****. Chính phủ quy định việc xác định giá đất được trừ quy định tại điểm này,* ***phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai****”.*

**4. Về thời điểm xác định thuế GTGT (Điều 8)**

*(1) Có ý kiến đề nghị cân nhắc nội dung khoản 1 Điều 8 để bảo đảm khả thi vì trường hợp bên cung cấp đã cung cấp dịch vụ nhưng vẫn chưa thu được tiền nếu phải đóng thuế thì sẽ khó khăn trong thực hiện; quy định thời điểm xác định thuế là thời điểm phát hành hóa đơn. Ý kiến khác đề nghị quy định cụ thể thời điểm xác định thuế là thời điểm thanh toán.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Nội dung liên quan đến thời điểm xác định thuế GTGT đã được quy định tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và thực hiện ổn định, do đó, nội dung này đã được luật hóa và thể hiện cụ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật. Về nguyên tắc, nghĩa vụ thuế phát sinh khi giao dịch giữa người mua và người bán được hoàn thành, không phụ thuộc vào việc đã được thanh toán tiền hay chưa vì thời điểm thanh toán còn phụ thuộc vào thoả thuận cụ thể về phương thức, thời gian thanh toán giữa các bên. Đối với dịch vụ, việc cung ứng dịch vụ cần thời gian để hoàn thành và có thể không trùng với thời điểm lập hoá đơn. Do đó, để thuận lợi cho người nộp thuế, đối với dịch vụ, thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn. Vì vậy, xin cho giữ như dự thảo Luật. Ngoài ra, đối với hàng hoá, trên thực tế có những trường hợp thời điểm lập hoá đơn không trùng với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, vì vậy, dự thảo Luật đã được chỉnh lý để bổ sung vào điểm a khoản 1 Điều 8 thời điểm xác định thuế là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc thời điểm lập hoá đơn.

*(2) Có ý kiến đề nghị cần quan tâm đến chênh lệch tỷ giá của các nhà máy điện đồng thời, bổ sung quy định về thời điểm lập và kê khai hóa đơn đối với hóa đơn điều chỉnh doanh thu tương ứng với phần chênh lệch tỷ giá của các nhà máy khi bán điện; quy định thời điểm xác định nghĩa vụ thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu là thời điểm các đơn vị phát điện đối soát thống nhất xong số liệu với bên mua về các khoản chênh lệch tỷ giá được chấp thuận thanh toán theo văn bản và quyết định của Bộ Công Thương.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các nội dung liên quan đến tỷ giá, thời điểm lập và kê khai hóa đơn,… đã được quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn dưới Luật. Đối với các nội dung liên quan đến thời điểm xác định nghĩa vụ thuế GTGT đối với đơn vị phát điện, khoản 3 Điều 8 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định cụ thể về thời điểm xác định thuế GTGT đối với một số hoạt động, trong đó có hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện. Do đó, UBTVQH đề nghị Chính phủ nghiên cứu và quy định cụ thể nội dung này trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật.

**5. Về thuế suất (Điều 9)**

***5.1. Về thuế suất 0%***

*5.1.1. Đối với hàng hoá xuất khẩu*

*(1) Có ý kiến đề nghị quy định rõ trong Luật nhóm hàng hoá cung cấp cho khách hàng nước ngoài* ***khác*** *và không giao Chính phủ quy định.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (hướng dẫn Luật Thuế GTGT) và Nghị định số 08/2015/ NĐ-CP (hướng dẫn về thủ tục hải quan) hiện đang quy định *“hàng hoá* ***khác****”* áp dụng cho các trường hợp sau: *(a) Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; (b) Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam để tiếp tục gia công (c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.*

Với nguyên tắc của thuế GTGT là chỉ có hàng hoá thực tế xuất khẩu (hoặc ít nhất là sẽ được xuất khẩu) ra khỏi Việt Nam thì mới được hưởng thuế suất 0%, theo đó, các hàng hoá nhóm (a) và (b) nêu trên, gồm phụ tùng vật tư để sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị cho bên nước ngoài và sẽ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam và nhóm hàng gia công chuyển tiếp (**phải bảo đảm sẽ được xuất khẩu**) có thể được xem là hàng hoá thực chất sẽ xuất khẩu. Đối với các trường hợp của nhóm (c), mặc dù doanh nghiệp của Việt Nam có hợp đồng mua bán với bên nước ngoài (không có hiện diện tại Việt Nam) song cuối cùng thì số hàng này lại được giao nhận với một doanh nghiệp khác tại Việt Nam, như vậy, về bản chất, số hàng này không được xuất khẩu ra khỏi Việt Nam nên **không thể** được đối xử như là hàng hoá xuất khẩu để hưởng thuế suất 0%.

Vì vậy, để bảo đảm nguyên tắc của thuế GTGT là chỉ áp dụng thuế suất 0% đối với các trường hợp thực tế có xuất khẩu và bảo đảm rõ ràng, minh bạch, tạo thuận lợi cho việc áp dụng Luật, UBTVQH xin tiếp thu theo hướng:

(i) Quy định cụ thể trong Luật một số nội dung đang được quy định tại các Nghị định và đã được áp dụng ổn định đồng thời, quy định rõ yêu cầu hàng hóa phải được xuất khẩu để bảo đảm sự rõ ràng, chặt chẽ trong thực hiện; cụ thể, thuộc nhóm này sẽ bao gồm: *“hàng hóa gia công chuyển tiếp* ***để xuất khẩu*** *theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam”*;

(ii) Thu hẹp diện để không áp dụng thuế suất 0% đối với các trường hợp *hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam* vì trên thực tế hàng hoá trong các trường hợp này đã **không được xuất khẩu ra khỏi Việt Nam**. Việc thực hiện quy định này thời gian qua đã được các Cục thuế phản ánh vì không đúng bản chất của ưu đãi thuế GTGT đối với xuất khẩu. Với quy định này, trên thực tế nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (là công ty con của một thương nhân nước ngoài) đã không phải nộp thuế GTGT, thuế nhập khẩu (ở khâu nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào) và thuế GTGT đối với đầu ra khi giao thành phẩm tại thị trường trong nước (cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam). Về bản chất, hàng hoá trong các trường hợp này không ra khỏi Việt Nam và đây là giao dịch giữa 2 đối tác trong nước mà Nhà nước lại không thu thuế GTGT. Dự thảo Nghị định của Chính phủ trình kèm hồ sơ dự án Luật cũng đang dự kiến không áp dụng thuế suất 0% với trường hợp nêu trên.

Cơ quan soạn thảo đề nghị vẫn áp dụng thuế suất 0% đối với các trường hợp giao hàng giữa các doanh nghiệp trong nước nêu trên theo hướng các trường hợp này *được coi là xuất khẩu* và đề nghị bổ sung vào dự thảo Luật cho phép áp dụng thuế suất 0% đối với các trường hợp *“hàng hoá* ***được coi là xuất khẩu*** *theo quy định pháp luật ngoại thương, pháp luật hải quan”.*

*(2) Có ý kiến cho rằng,**không phải cứ hàng hóa vào khu phi thuế quan là hàng hóa xuất khẩu và được áp thuế suất 0%; đề nghị làm rõ tính phù hợp của việc cho phép áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hoá bán vào khu phi thuế quan và các doanh nghiệp chế xuất, trong khi các doanh nghiệp này đồng thời được bán hàng vào nội địa, không thực hiện xuất khẩu 100%. Có ý kiến đề nghị không cho phép doanh nghiệp chế xuất được xuất bán hàng vào nội địa đồng thời, được hưởng cơ chế 0% khi mua vào (doanh nghiệp bán cho doanh nghiệp chế xuất được hoàn thuế như xuất khẩu) vì không bảo đảm công bằng với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trong nước.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như ý kiến các vị ĐBQH, về nguyên tắc, thuế GTGT 0% chỉ được áp dụng với hàng hoá thực tế được xuất khẩu và tại thời điểm xuất khẩu; trong khi đó, cơ chế thuế GTGT và thuế xuất nhập khẩu hiện hành đang coi hàng bán vào khu phi thuế quan cũng là xuất khẩu, theo đó, cho phép doanh nghiệp trong nước khi cung ứng hàng hoá/dịch vụ cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/doanh nghiệp chế xuất thì cũng được áp dụng thuế suất 0%; đồng thời, các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/doanh nghiệp chế xuất không thuộc phạm vi áp dụng thuế GTGT nội địa và không phải thực hiện các thủ tục kê khai nộp thuế hoặc hoàn thuế; khi các doanh nghiệp chế xuất bán hàng vào nội địa thì các đơn vị mua hàng sẽ phải thực hiện việc nộp thuế GTGT tương tự như đối với hàng nhập khẩu. Với cơ chế này, các doanh nghiệp chế xuất được hưởng cơ chế thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp trong nước và được hưởng lợi về dòng tiền do không phải nộp thuế GTGT trước khi hàng hoá được sản xuất cho xuất khẩu hoặc được bán vào thị trường trong nước.

Tuy nhiên, số liệu cho thấy, phần lớn các sản phẩm của các doanh nghiệp chế xuất đang được dành cho xuất khẩu, tỷ trọng hàng hoá tiêu thụ vào nội địa ở mức tương đối nhỏ[[4]](#footnote-4). Nếu yêu cầu các doanh nghiệp chế xuất cũng phải chịu chế độ thuế GTGT như thông thường thì sẽ cần có cơ chế hoàn thuế cho các doanh nghiệp này khi xuất khẩu, theo đó sẽ phát sinh gánh nặng lớn về thủ tục hoàn thuế và chi phí về dòng tiền nộp thuế so với hiện hành. Trong khi chưa đánh giá kỹ các tác động này, UBTVQH đề nghị cho giữ như quy định hiện hành để tiếp tục tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp chế xuất. Trong trường hợp tỷ trọng này tăng lên đáng kể trong tương lai thì sẽ cần cân nhắc lại chính sách này một cách phù hợp.

*5.1.2. Đối với dịch vụ xuất khẩu*

Pháp luật hiện hành về thuế GTGT quy định dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% là các dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ, trừ một số loại hình dịch vụ như dịch vụ tài chính, chuyển nhượng vốn, bưu chính, viễn thông, chuyển giao công nghệ. Dự thảo Luật đã sửa đổi nội dung này theo hướng dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% về cơ bản chỉ bao gồm chủ yếu là các dịch vụ trong lĩnh vực vận tải quốc tế để khắc phục khó khăn trong việc xác định nơi tiêu dùng dịch vụ. Với nội dung sửa đổi này, toàn bộ các dịch vụ cung ứng cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất sẽ không được áp dụng cơ chế thuế suất 0%.

*(1) Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ tác động đến môi trường đầu tư, tác động đến chi phí của doanh nghiệp vì theo dự thảo Luật, nhiều dịch vụ không được hưởng thuế suất 0% như quy định hiện hành; một số hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nhất là các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất không đồng tình với dự thảo Luật do các đối tượng này sẽ phải chịu thuế trong khi không được áp dụng cơ chế hoàn/khấu trừ thuế đầu vào. Một số ý kiến đề nghị bổ sung vào diện áp dụng thuế suất 0% đối với: dịch vụ văn hoá giải trí, chuyển quyền sử dụng, quyền tác giả,… để sử dụng ngoài lãnh thổ Việt Nam; các hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức nước ngoài sản xuất phim sử dụng bối cảnh quay phim tại Việt Nam, các dịch vụ sản xuất phim do tổ chức của Việt Nam cung cấp cho phía nước ngoài; một số ý kiến đề nghị áp dụng thuế suất 0% đối với các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ phần mềm, sản phẩm cung cấp trên nền tảng số khi xuất khẩu. Có ý kiến đề nghị quy định sản phẩm có chứa nội dung số được cung cấp trên nền tảng số thuộc đối tượng không chịu thuế và được hưởng thuế suất 0% khi xuất khẩu, ý kiến khác đề nghị không áp dụng thuế suất 0% đối với sản phẩm này. Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hoặc giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định chi tiết các khái niệm về vận tải quốc tế, dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế.*

Về các nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: So với quy định hiện hành, dự thảo Luật đã thu hẹp, không cho phép áp dụng thuế suất 0% đối với toàn bộ các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất và một số các loại hình dịch vụ xuất khẩu khác. Về nguyên tắc, dịch vụ cung ứng cho doanh nghiệp chế xuất không thể coi là dịch vụ xuất khẩu vì được tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, nếu đánh thuế GTGT với các dịch vụ này thì các doanh nghiệp chế xuất cần có cơ chế hoàn thuế/ khấu trừ thuế GTGT đầu vào (bao gồm cả hàng hoá và dịch vụ) khi xuất khẩu hoặc bán sản phẩm vào thị trường trong nước. Tuy nhiên, trong dự thảo Luật trình tại Kỳ họp thứ 7 không có quy định cho phép các doanh nghiệp chế xuất được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào. Kể cả trong trường hợp cơ chế hoàn hoặc khấu trừ thuế đầu vào được quy định bổ sung vào dự thảo Luật cho các doanh nghiệp chế xuất thì cũng sẽ tạo ra gánh nặng lớn về thủ tục kê khai hoàn thuế và chi phí về dòng tiền nộp thuế GTGT phát sinh cho các doanh nghiệp nếu việc hoàn thuế không được thực hiện nhanh chóng. Với những hạn chế trong công tác hoàn thuế GTGT trên thực tế hiện nay, chính sách này cần được cân nhắc thấu đáo và đánh giá đầy đủ các tác động liên quan. Do chưa lường hết các tác động của chính sách, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đề nghị chưa sửa nội dung này của Luật mà nên giữ như quy định hiện hành, tiếp tục áp dụng thuế suất 0% đối với các dịch vụ cung ứng cho các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế xuất đồng thời, chỉ bổ sung nội dung quy định các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp này phải bảo đảm là các dịch vụ *phục vụ trực tiếp cho sản xuất hàng xuất khẩu* và không bao gồm dịch vụ cho cá nhân hoặc không liên quan đến hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu.

Dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng giữ nguyên quy định hiện hành đối với các loại hình dịch vụ xuất khẩu khác, ngoại trừ một số nội dung sửa đổi để bảo đảm chặt chẽ trong áp dụng Luật, bảo đảm đúng nguyên tắc và chuẩn mực của thuế GTGT. Theo đó, các dịch vụ xuất khẩu phải bảo đảm là được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, bao gồm cả các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ phần mềm, các sản phẩm (có nội dung số) cung cấp trên nền tảng số; các văn bản dưới luật sẽ quy định chi tiết về việc xác định địa điểm tiêu dùng phù hợp với bản chất của các hoạt động, giao dịch cụ thể. Nội dung tiếp thu, chỉnh lý được thể hiện cụ thể tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật và được kết cấu lại để các quy định được thể hiện rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, tạo thuận lợi cho thực hiện.

Riêng đối với các sản phẩm (có chứa nội dung số) được cung cấp trên nền tảng số, UBTVQH cho rằng, quy định của Luật hiện hành cho phép các sản phẩm thuộc loại này khi xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% và đây cũng là những lĩnh vực mà trong nước có thể xuất khẩu và cần được khuyến khích, vì vậy, đề nghị tiếp tục áp dụng thuế suất 0% khi xuất khẩu như quy định hiện hành (thể hiện tại điểm đ khoản 1 Điều 9). Cơ quan soạn thảo còn lo ngại về khả năng quản lý, không xác minh được doanh số tiêu dùng ở nước ngoài nên đề nghị loại trừ, không áp dụng thuế suất 0% đối với *“các sản phẩm có nội dung thông tin số thuộc nhóm giải trí”* -như phim số, ảnh số, quảng cáo số, trò chơi điện tử được cung cấp trên mạng ra quốc tế, khi xuất khẩu. Đồng thời, Cơ quan soạn thảo cũng cho rằng, trong trường hợp các sản phẩm này được áp dụng thuế suất 0% khi xuất khẩu thì cần bổ sung điều kiện là tổ chức tại Việt Nam xuất khẩu sản phẩm có chứa nội dung số này phải cung cấp đầy đủ thông tin và chịu trách nhiệm chứng minh về việc sản phẩm được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam. Tiếp thu ý kiến này của Cơ quan soạn thảo, dự thảo Luật đã được bổ sung nội dung quy định về điều kiện này.

Về vận tải quốc tế, UBTVQH xin tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Luật giao Chính phủ quy định chi tiết đối với các nội dung liên quan, bao gồm cả các loại hình dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế.

*(2) Có ý kiến đề nghị cân nhắc, không quy định “công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan” được áp thuế suất 0%.*

UBTVQH xin giải trình như sau: Nghị định số 209/2013/NĐ-CP đã quy định *“công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan”* thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, xây dựng tại nước ngoài (Lào, Campuchia). Trên thực tế, hoạt động xây dựng, lắp đặt có hình thức bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ sẽ không tách riêng giá trị xây dựng, lắp đặt và giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị khi cung cấp cho khách hàng. Do đó, khi cung cấp hoạt động này ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan, doanh nghiệp sẽ không tách riêng được phần hàng hóa xuất khẩu (nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị) với phần dịch vụ xuất khẩu (dịch vụ xây dựng, lắp đặt). Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên liệu, vật tư thì theo quy định hiện hành, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%. Quy định này đã được thực hiện ổn định, cơ bản không phát sinh vướng mắc và đã được rà soát để luật hóa. Do đó, xin cho giữ như dự thảo Luật.

*(3) Có ý kiến đề nghị thay cụm từ “tiêu dùng trong khu phi thuế quan” bằng cụm từ “phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức trong khu phi thuế quan” quy định tại khoản 1 Điều 9 đồng thời, nội dung “trừ hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan” và nội dung điểm b khoản 1 Điều 9 không đề cập đến việc cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất đối với hoạt động cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã rà soát, chỉnh sửa một số nội dung liên quan để bảo đảm thể hiện chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng, tránh cách hiểu chưa nhất quán, gây khó khăn cho quá trình thực hiện Luật. Ngoài ra, UBTVQH đã kết cấu lại toàn bộ điều khoản về thuế suất 0% để các quy định được rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, tạo thuận lợi cho thực hiện. Theo đó, quy định thành từng mục riêng đối với: a) hàng hoá xuất khẩu; b) dịch vụ xuất khẩu; c) hàng hoá, dịch vụ khác, trong đó bao gồm cả dịch vụ vận tải quốc tế; d) các trường hợp không áp dụng thuế suất 0%.

*(4) Có ý kiến đề nghị quy định rõ các hàng hóa, dịch vụ thể hiện tại điểm d khoản 1 Điều 9 thuộc diện chịu thuế suất 5% hoặc 10%, không quy định “các trường hợp không chịu thuế suất 0%” như nội dung thể hiện trong dự thảo Luật.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Thuế GTGT là thuế gián thu, thu trên hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và điểm d khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật quy định một số nhóm hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, kể cả trong trường hợp đáp ứng các điều kiện về xuất khẩu là để bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch, tránh cách hiểu thiếu nhất quán, gây khó khăn cho quá trình áp dụng Luật. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(5) Có ý kiến đề nghị quy định rõ hàng hóa, dịch vụ sản xuất tại Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế do các thương nhân cung cấp bán tại khu cách ly được áp dụng thuế suất 0%.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật đã quy định *“hàng hóa* *đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh”* thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

***5.2. Về mức thuế suất 5%***

*(1) Nhiều ý kiến tán thành việc chuyển phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu khai thác thủy sản từ diện không chịu thuế sang diện chịu thuế suất 5%. Tuy nhiên, nhiều ý đề nghị giữ như quy định hiện hành và đề nghị đánh giá kỹ tác động đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với người tiêu dùng và bảo đảm cơ sở pháp lý của việc thay đổi chính sách; cân nhắc để hài hòa về lợi ích, bảo đảm phát triển nông nghiệp bền vững. Có ý kiến đề nghị quy định phân bón thuộc đối tượng chịu thuế suất 0%, 1%, 0.1% hoặc 2% và tăng thuế đối với những mặt hàng này theo lộ trình; quy định phân bón là mặt hàng không nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ý kiến khác tán thành việc chuyển phân bón từ diện không chịu thuế sang diện chịu thuế suất 5% nhưng cần đánh giá kỹ hơn đối với tàu khai thác thủy sản, các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; đề nghị chia thành phân bón hóa học, phân bón hữu cơ và có chính sách ưu đãi hơn đối với phân bón hữu cơ; đề nghị làm rõ mục tiêu của việc chuyển một số đối tượng từ diện không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế suất 5%.*

Về nội dung này, UBTVQH xin giải trình như sau: Đối với phân bón trên thị trường trong nước, việc áp dụng mức thuế suất 0% là không phù hợp vì theo thông lệ quốc tế, mức thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ khi xuất khẩu, đồng thời, việc áp dụng mức thuế suất 0% sẽ dẫn đến gia tăng áp lực cho ngân sách nhà nước do phải hoàn thuế và không bảo đảm công bằng đối với các loại hàng hóa khác. Một trong những nguyên tắc chuẩn mực của thuế GTGT là chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong trường hợp đầu ra là sản phẩm chịu thuế GTGT, do đó, việc quy định phân bón là mặt hàng không nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là vi phạm nguyên tắc chuẩn mực của thuế GTGT. Đồng thời, mục tiêu đặt ra trong cải cách thuế GTGT là giảm bớt số lượng các mức thuế suất, không gia tăng số lượng các mức thuế suất so với quy định hiện hành, vì vậy, việc quy định mức thuế suất 1%, 0.1% hoặc2% đối với phân bón cũng không thực sự phù hợp với mục tiêu cải cách thuế GTGT.

Đối với nội dung chuyển phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu khai thác thủy sản từ diện không chịu thuế sang diện chịu thuế suất 5%, hiện có 02 phương án:

**Phương án 1:** Thống nhất với dự thảo Luật của Chính phủ, đưa nhóm ngành hàng này quay lại diện chịu thuế GTGT 5% với lý do sau:

Thuế GTGT đối với nhóm mặt hàng *phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp* được sửa đổi từ năm 2014 (tại Luật Thuế GTGT số 71/2014/QH13), chuyển từ diện đang chịu thuế suất 5% sang diện không chịu thuế. Tuy nhiên, việc sửa đổi chính sách vào thời điểm đó chưa tính hết các tác động bất lợi cho toàn bộ ngành sản xuất trong nước[[5]](#footnote-5), cụ thể: (i) Giá thành sản phẩm phân bón sản xuất trong nước tăng do toàn bộ số thuế GTGT đầu vào của các doanh nghiệp không được khấu trừ đã phải hạch toán vào giá thành (bao gồm cả các chi phí về đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất)[[6]](#footnote-6); (ii) Bất lợi trong cạnh tranh với phân bón nhập khẩu do phân bón nhập khẩu đang áp dụng thuế GTGT 5% được chuyển sang không chịu thuế, trong khi được hoàn toàn bộ thuế GTGT đầu vào.

Phân bón là đầu vào thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp và cũng chịu nhiều tác động của cung cầu trên thị trường thế giới. Các quy định về thuế GTGT thời gian qua đã có tác động lớn đến sự phát triển của ngành sản xuất phân bón trong nước. Theo báo cáo của Hiệp hội phân bón, trong giai đoạn 2011-2014, nhiều dự án sản xuất phân bón đã được đầu tư và đi vào hoạt động nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào phân bón nhập khẩu, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia[[7]](#footnote-7). Trong giai đoạn này, phân bón chịu thuế suất thuế GTGT 5%, các doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào và có giá trị sản xuất theo giá thực tế và lợi nhuận đạt mức khá, tăng trưởng cao, làm giảm sản lượng phân bón nhập khẩu. Sang giai đoạn 2015-2020, trong tình trạng chung của ngành phân bón thế giới là cung vượt cầu, giá trên thị trường thế giới giảm mạnh, trong nước lại có sự thay đổi bất lợi về chính sách thuế GTGT đã làm giá thành phân bón sản xuất trong nước không thể cạnh tranh với giá thành nhập khẩu, các doanh nghiệp trong nước đã phải thu hẹp quy mô sản lượng, đều có mức tăng trưởng âm, một số đơn vị lỗ trầm trọng, có nguy cơ phá sản[[8]](#footnote-8).

Từ năm 2021 đến nay, do tác động của đại dịch COVID-19 và xung đột Nga - Ucraina, đặc biệt vào năm 2022, các nước hạn chế xuất khẩu, thị trường thế giới khan hiếm nguồn cung đã làm giá phân bón thế giới tăng đột biến. Các nhà máy sản xuất trong nước đã bảo đảm việc cung cấp phân bón cho thị trường với giá thấp hơn phân bón nhập khẩu, góp phần bình ổn giá trong nước. Sản lượng tiêu thụ tăng trong những năm gần đây đã giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, một số đã phục hồi, sản xuất ổn định và có lãi. Hiện năng lực sản xuất nhiều loại phân bón trong nước đã dư thừa công suất, đủ cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, cuối năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024, sản xuất phân bón thế giới đã dần phục hồi, phân bón nhập khẩu đã dần tăng mạnh trở lại, cạnh tranh với sản phẩm phân bón trong nước. Trong bối cảnh này, nếu không xử lý những bất cập trong chính sách đối với ngành sản xuất phân bón trong hơn 10 năm qua (tiếp tục để lĩnh vực phân bón nằm ngoài phạm vi áp dụng thuế GTGT, theo đó, sản xuất phân bón trong nước không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào và tiếp tục chịu sự phân biệt đối xử so với tất cả các ngành sản xuất trong nước khác) thì ngành sản xuất này lại đứng trước rủi ro bị quay lại tình trạng suy giảm, khó cạnh tranh với phân bón nhập khẩu và ngừng sản xuất như giai đoạn 2015-2020. Điều này là đi trái với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã được đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII: *“Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí, chế tạo, luyện kim, hoá chất,* ***phân bón****, vật liệu ...”[[9]](#footnote-9)*.Về lâu dài, sự phụ thuộc vào phân bón nhập khẩu có thể làm ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển nền nông nghiệp bền vững và an ninh lương thực quốc gia, làm suy yếu ngành sản xuất trongt nước đang từng bước phát triển và cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Việc chuyển phân bón sang áp dụng thuế suất 5% sẽ có những tác động nhất định đến giá bán trên thị trường. Việc áp dụng thuế suất GTGT 5% sẽ tác động *tăng giá thành* *phân bón nhập khẩu* (hiện chỉ chiếm 26,7% thị phần); đồng thời, làm *giảm giá thành* *phân bón sản xuất trong nước* (hiện đang chiếm 73% thị phần) vì toàn bộ thuế GTGT đầu vào của sản xuất sẽ không phải hạch toán vào chi phí mà được khấu trừ vào thuế đầu ra; các doanh nghiệp sản xuất phân bón sẽ được hoàn thuế do thuế đầu ra (5%) thấp hơn đầu vào (10%) và NSNN sẽ không tăng do phải bù trừ giữa tăng thu từ khâu nhập khẩu với việc hoàn thuế cho sản xuất trong nước[[10]](#footnote-10). Các doanh nghiệp sản xuất trong nước có dư địa để giảm giá bán nếu giá phân bón và các nguyên liệu đầu vào trên thị trường quốc tế không thay đổi. Ngoài ra, **giá bán** thực tế trên thị trường trong nước còn phụ thuộc vào giá phân bón thế giới - hiện đang trong xu thế giảm dần do nguồn cung của thế giới đã dần phục hồi. Với thực tế này, có thể thấy tác động của việc điều chỉnh thuế GTGT đến khả năng tăng giá phân bón trên thị trường trong nước là không lớn[[11]](#footnote-11). Hơn nữa, phân bón là sản phẩm bình ổn giá nên trong trường hợp cần thiết, khi có biến động lớn về giá trên thị trường thì các cơ quan quản lý nhà nước có thể thực hiện các biện pháp quản lý như kiểm tra các yếu tố hình thành giá, kiểm soát hàng tồn kho và các biện pháp tài chính tiền tệ khác,... để có thể xử lý một cách phù hợp, bảo đảm giá phân bón được bình ổn ở mức hợp lý.

Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp,sự bất cập trong chính sách thuế GTGT hiện hành cũng cần được xử lý vì với quy định hiện hành, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất) mà phải tính vào chi phí sản phẩm, làm tăng giá thành, giảm lợi nhuận, gây bất lợi trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cùng loại. Do vậy, cần chuyển máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ sang đối tượng chịu thuế 5% để bảo đảm lĩnh vực sản xuất này cũng được đối xử công bằng, bình đẳng như tất cả các lĩnh vực sản xuất khác và không bị bất lợi trong cạnh tranh với hàng nhập khẩu, hỗ trợ tốt hơn cho sản xuất nông nghiệp.

Do đó, để xử lý những bất cập trong chính sách đối với ngành sản xuất phân bón và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, UBTVQH xin đưa các nhóm ngành hàng này quay lại diện chịu thuế GTGT 5% như trước đây để bảo đảm bình đẳng trong đối xử về thuế GTGT như tất cả các ngành sản xuất khác trong nước. Đồng thời, đề nghị các cơ quan liên quan của Chính phủ bảo đảm thực hiện các biện pháp quản lý bình ổn giá đối với phân bón trong trường hợp có biến động lớn về giá trên thị trường trong nước, ngăn chặn các trường hợp trục lợi, làm ảnh hưởng đến nông dân.

**Phương án 2:** Đề nghị giữ phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu khai thác thủy sản thuộc diện không chịu thuế GTGT như quy định hiện hành với lý do sau:

Thuế GTGT là thuế gián thu, người chịu thuế GTGT là người tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy, việc chuyển phân bón sang chịu thuế suất 5% thì người nông dân là người trực tiếp sử dụng phân bón trong sản xuất nông nghiệp sẽ chịu tác động lớn của quy định này do giá phân bón sẽ tăng khi có thuế GTGT, dẫn đến tăng giá thành sản phẩm nông nghiệp. Cụ thể:

(1) Theo báo cáo đánh giá tác động số 127/BC-BTC ngày 17/5/2024 của Bộ Tài chính kèm theo hồ sơ Dự án Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 7, theo quy định hiện hành thì phân bón không chịu thuế GTGT nên giai đoạn 2015-2022 các doanh nghiệp sản xuất phân bón không được khấu trừ khoảng 1,5 nghìn tỷ đồng thuế GTGT đầu vào. Nếu có thuế 5% thì thuế GTGT đầu ra với phân bón khoảng 5,7 nghìn tỷ đồng và sau khi bù trừ thuế GTGT đầu vào cho các doanh nghiệp khoảng 1,5 nghìn tỷ, ngân sách sẽ thu thêm khoảng 4,2 nghìn tỷ đồng. Như vậy, nếu thu thuế GTGT 5% đối với phân bón thì tác động với 03 chủ thể là Nhà nước, doanh nghiệp và người nông dân như sau: (1) Nhà nước sẽ tăng thu ngân sách 4,2 nghìn tỷ đồng.(2) Doanh nghiệp sản xuất phân bón sẽ được khấu trừ 1,5 nghìn tỷ đồng thuế đầu vào, từ đó có điều kiện để hạ giá thành sản phẩm tương ứng số thuế GTGT được khấu trừ, tăng khả năng cạnh tranh với phân bón nhập khẩu, bảo đảm tính công bằng trong thực hiện chính sách thuế GTGT giữa phân bón nhập khẩu và phân bón sản xuất trong nước. (3) Người nông dân sẽ phải mua phân bón với giá tăng thêm tối thiểu 4,2 nghìn tỷ đồng nếu doanh nghiệp hạ giá bán sản phẩm tương ứng với toàn bộ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Các sản phẩm nông nghiệp không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất bán ra, vì vậy, toàn bộ 4,2 nghìn tỷ đồng thuế GTGT đầu vào của phân bón sẽ không được khấu trừ, làm tăng giá thành nông sản, tăng chi phí đầu vào của sản xuất nông nghiệp, dẫn đến khó khăn trong tiêu thụ và ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân.

(2) Công văn số 976/BTC-CST ngày 13/9/2024 của Bộ Tài chính về việc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế GTGT (sửa đổi) gửi Ủy ban TCNS có bổ sung số liệu giải trình và đánh giá tác động về giá đối với phân bón trong trường hợp áp dụng thuế suất 5%, số liệu của 19 doanh nghiệp sản xuất phân bón chiếm 95% thị phần trong nước giai đoạn 2019-2023: số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ là 8.962.029 triệu đồng, doanh thu không kể xuất khẩu là 179.230.990 triệu đồng. Nếu tính thuế 5% thì thuế GTGT sẽ là 8.961.550 triệu đồng, tương ứng với số thuế GTGT đầu vào sẽ được khấu trừ. Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất phân bón sẽ giảm được giá thành sản phẩm và có dư địa để giữ giá bán nếu doanh nghiệp giảm giá bán tương ứng với số thuế GTGT được khấu trừ. Tuy nhiên, giá phân bón trong nước không phụ thuộc vào giá thành sản xuất mà chủ yếu do yếu tố cung - cầu và giá trên thị trường thế giới. Do đó, nếu áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5% với phân bón thì giá phân bón nhập khẩu sẽ tăng 5% (khoảng 1.500 tỷ đồng/năm), nhà nước sẽ tăng thu được khoản thuế này và người nông dân trực tiếp phải gánh chịu; đồng thời, không có căn cứ để bảo đảm giá phân bón sản xuất trong nước giữ nguyên khi nhà sản xuất không giảm giá bán tương ứng với với số thuế GTGT được khấu trừ (phân bón thuộc mặt hàng nhà nước bình ổn giá, không thuộc mặt hàng nhà nước định giá), nếu nhà sản xuất tăng giá tương ứng với phân bón nhập khẩu theo quy luật thị trường thì sẽ tác động lớn, gây khó khăn cho người nông dân.

Như vậy, nếu áp dụng thuế GTGT 5% đối với phân bón thì Nhà nước được lợi, doanh nghiệp được lợi còn người nông dân thì chịu thiệt. Vì vậy, cần thiết giữ mặt hàng phân bón thuộc diện không chịu thuế GTGT như quy định hiện hành để bảo đảm khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương.

Tương tự đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu khai thác thủy sản,nếu áp dụng thuế GTGT 5% thì Nhà nước sẽ tăng thu ngân sách, doanh nghiệp được lợi và người nông dân, ngư dân cũng sẽ bị thiệt do làm tăng chi phí đầu vào đối với sản xuất nông nghiệp và khai thác thủy sản. Do đó, đề nghị giữ quy định hiện hành đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu khai thác thủy sản thuộc diện không chịu thuế GTGT.

*(2) Có ý kiến đề nghị bổ sung các loại máy móc được sử dụng phổ biến trong sản xuất hạt điều như máy chẻ điều, máy phân loại, bắn màu dùng trong chế biến điều áp dụng thuế suất 5%; không liệt kê các loại máy móc nông nghiệp, nên giao Chính phủ quy định.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý lại nội dung liên quan theo hướng không liệt kê cụ thể mà chỉ quy định chung đối với *máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và giao Chính phủ quy định.*

*(3) Có ý kiến đề nghị giữ nguyên quy định áp thuế suất 5% đối với hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành phim và chiếu phim; giữ quy định hiện hành về thuốc bảo vệ thực vật thuộc, chất kích thích tăng trưởng vật nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Các hoạt động văn hoá cần được ưu đãi, khuyến khích chủ yếu là các loại hình biểu diễn nghệ thuật, văn hoá dân tộc mang tính truyền thống cần được ưu đãi, khuyến khích phát triển, khác với các loại hình giải trí, nghệ thuật khác đã được xã hội hoá và mang tính thị trường cao. Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã giữ “Hoạt động ***nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian***”trong diện áp dụng thuế suất 5%.

Đối với thuốc bảo vệ thực vật, Luật hiện hành đã quy định *“thuốc phòng trừ sâu bệnh”* thuộc diện áp dụng thuế suất 5%, dự thảo Luật chỉ chỉnh sửa lại câu chữ để thống nhất với các luật chuyên ngành đồng thời, giữ nguyên quy định hiện hành để áp dụng thuế suất 5% đối với chất kích thích tăng trưởng vật nuôi.

*(4) Có ý kiến đề nghị đưa xăng, dầu sản xuất từ nguồn dầu thô trong nước vào diện chịu thuế với mức thuế suất 0% hoặc 5%. Đồng thời, Chính phủ cần đưa xăng, dầu được sản xuất từ nguồn dầu thô trong nước ra khỏi danh mục các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc quy định mức thuế suất riêng cho xăng dầu sản xuất từ nguồn dầu thô trong nước là không phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu mà Việt Nam đã cam kết trong các hiệp định Tự do hoá thương mại và WTO. Ngoài ra, dự thảo Luật đã giao Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác. Trong quá trình rà soát, xây dựng Danh mục, đề nghị Chính phủ nghiên cứu, cân nhắc một cách phù hợp ý kiến của ĐBQH liên quan đến xăng, dầu được sản xuất từ nguồn dầu thô trong nước.

*(5) Có ý kiến đề nghị áp dụng thuế suất 5% đối với thiết bị chuyên dùng cho giảng dạy, học tập và quy định rõ tiêu chí để xác định mục đích sử dụng; các thiết bị này sử dụng cho mục đích khác thì thuế suất 10%; đề nghị giữ nguyên quy định của Luật hiện hành và giao Chính phủ quy định chi tiết điều này.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Thuế GTGT là sắc thuế đánh vào tiêu dùng ở các khâu luân chuyển từ sản xuất tới lưu thông, vì vậy, việc quy định thuế suất theo mục đích sử dụng đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện, đặc biệt là đối với những hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích, như các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học nhưng cũng có thể dùng cho văn phòng và các mục đích dân dụng khác như bàn, ghế, máy chiếu, màn hình,… Để đảm bảo minh bạch, tránh các vướng mắc trong thực hiện, dự thảo Luật đã loại bỏ những quy định về nghĩa vụ thuế dựa trên mục đích sử dụng và chuyển dần sang áp dụng mức thuế suất phổ thông 10% một cách thống nhất. Vì vậy, đề nghị cho giữ như dự thảo Luật nội dung quy định áp dụng thuế suất 5% đối với các hàng hóa là giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa (quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9) đồng thời, chuyển các thiết bị chuyên dùng cho giảng dạy, học tập sang đối tượng áp dụng thuế suất 10% để bảo đảm minh bạch, đồng thời thực hiện được mục tiêu mở rộng cơ sở thuế.

*(6) Có ý kiến đề nghị bổ sung một số đối tượng mới vào diện áp dụng thuế suất 5%: Dịch vụ cung ứng lao động của các tổ chức, cá nhân; các sản phẩm về phòng cháy, chữa cháy; nguyên liệu gỗ tận dụng là sản phẩm dăm gỗ đồng thời, sản phẩm dăm gỗ, dăm tre cần được xác định là sản phẩm qua sơ chế thông thường và thuộc đối tượng không chịu thuế.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật hiện hành đã quy định *“lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này”* thuộc diện áp dụng mức thuế suất 5%. Tuy nhiên, để góp phần hạn chế khai thác rừng tự nhiên, dự thảo Luật đã bỏ “lâm sản chưa qua chế biến” ra khỏi nhóm đối tượng áp dụng thuế suất 5%; gỗ, măng áp dụng chính sách thuế GTGT đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật. Đồng thời, Chiến lược cải cách hệ thống thuế đã xác định một trong những mục tiêu sửa đổi Luật Thuế GTGT là giảm nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, việc bổ sung các đối tượng mới vào diện áp dụng thuế suất 5% là chưa phù hợp với mục tiêu đặt ra trong sửa đổi Luật. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*5.3. Về mức thuế suất 10%*

*(1) Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động kỹ hơn đối với mặt hàng đường, phụ phẩm sản xuất đường đồng thời, cân nhắc lùi thời gian nâng lên mức thuế suất 10% đối với mặt hàng này.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc dự thảo Luật chuyển mặt hàng “đường, phụ phẩm sản xuất đường” từ đối tượng áp dụng thuế suất 5% sang đối tượng áp dụng thuế suất 10% là để thực hiện mục tiêu thu gọn đối tượng chịu thuế 5% và mở rộng cơ sở thuế, tiến tới áp dụng thống nhất một mức thuế suất đồng thời, để thống nhất với mức thuế suất của mặt hàng đường lỏng siro ngô. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(2) Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc chuyển dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích sang chịu thuế suất 10%; xem xét giảm thuế suất đối với đa số hàng hóa, dịch vụ tại khoản 3 Điều 9 xuống mức 5% - 8%, trong đó có dịch vụ pháp lý.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc chuyển dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích sang đối tượng chịu thuế GTGT là nhằm mục tiêu đơn giản hóa thủ tục kê khai, phân bổ thuế GTGT đầu vào cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khi vừa cung cấp dịch vụ chịu thuế, vừa cung cấp dịch vụ không chịu thuế. Việc quy định các dịch vụ này thuộc đối tượng không chịu thuế doanh nghiệp sẽ không được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào. Theo thông lệ quốc tế, nhiều nước đều quy định thu thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông và dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng. Do đó, để bảo đảm công bằng với một số dịch vụ khác và phù hợp với thông lệ quốc tế đồng thời, thực hiện mục tiêu thu hẹp đối tượng không chịu thuế, UBTVQH xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

Về xem xét giảm thuế suất đối với đa số hàng hóa, dịch vụ tại khoản 3 Điều 9 xuống mức 5% - 8%, UBTVQH nhận thấy, một trong những mục tiêu đặt ra trong sửa đổi Luật Thuế GTGT là tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất, nghiên cứu tăng thuế suất thuế GTGT theo lộ trình. Do đó, việc quy định thêm các mức thuế suất khác ngoài các mức thuế suất theo quy định hiện hành là chưa bảo đảm mục tiêu đặt ra trong sửa đổi Luật.

***5.4. Về định hướng tăng mức thuế suất phổ thông 10%***

*Có ý kiến cho rằng, các nội dung sửa đổi mới trong dự án Luật là tương đối hạn chế và không đạt được mục tiêu mở rộng cơ sở thu, vì vậy, đề nghị quy định thống nhất một mức thuế suất hoặc thực hiện đúng Chiến lược cải cách thuế trong việc thực hiện tăng thuế suất theo lộ trình. Tuy nhiên, cũng có ý kiến đề nghị không quy định lộ trình tăng thuế suất vì có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Có ý kiến đề nghị áp dụng mức thuế suất hợp lý, tiến tới cơ bản áp dụng một mức thuế suất và thực hiện tăng thuế suất theo lộ trình. Ý kiến khác đề nghị không tăng thuế GTGT mà cần nghiên cứu các sắc thuế khác như thuế tài sản và thuế bảo vệ môi trường.*

UBTVQH cho rằng, Chiến lược cải cách thuế đến năm 2030, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ nghiên cứu *tăng thuế suất thuế GTGT theo lộ trình*. Trên thực tế, mức thuế suất phổ thông 10% của Việt Nam là tương đối thấp so với các nước trong khu vực và thế giới, tạo ra dư địa để tăng thuế như nhiều nước đã làm trong thời gian qua để nâng cao hiệu quả thu ngân sách từ sau đại dịch. Kinh nghiệm tốt và xu thế trong xây dựng chính sách tài khoá là tăng thuế gián thu đánh vào tiêu dùng (thuế GTGT) một cách hợp lý để có điều kiện giảm thuế trực thu đánh vào đầu tư (thuế thu nhập doanh nghiệp), góp phần giải quyết bài toán về số thu ngân sách đồng thời, khuyến khích đầu tư cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh hiện nay sẽ rất khó có thể ban hành những sắc thuế mới như thuế tài sản. Việc sửa thuế GTGT lần này là một cơ hội tốt để có thể thực hiện mục tiêu đã được đặt ra qua nhiều giai đoạn và là nội dung cơ bản để có thể thực hiện định hướng mở rộng cơ sở thu. Tuy nhiên, để Chính phủ có thể chủ động trong việc nghiên cứu, đề xuất cụ thể về mức độ tăng thuế suất và thời điểm thực hiện tăng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới, UBTVQH xin tiếp thu theo hướng: Giao Chính phủ nghiên cứu trình Quốc hội xem xét, quyết định mức độ điều chỉnh tăng thuế suất thuế GTGT và thời điểm thực hiện để mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với xu thế chung của khu vực và quốc tế (thể hiện tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Luật).

**6. Về phương pháp tính trực tiếp (Điều 12)**

***6.1. Về phương pháp tính và cách thu thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài trên cơ sở nền tảng số***

Dự thảo Luật quy định theo hướng các nhà cung cấp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ vào Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số được áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp với mức thuế suất là 5%, tương tự như các nhà thầu nước ngoài[[12]](#footnote-12).

*Có ý kiến đề nghị các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam khi cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số không được áp dụng phương pháp trực tiếp với mức thuế suất 5% mà cần áp dụng mức thuế suất phổ thông 10% để bảo đảm phù hợp thông lệ quốc tế, bảo vệ nguồn thu và tránh phân biệt đối xử bất lợi cho các nhà cung cấp trong nước. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng, nếu áp dụng thuế suất phổ thông 10% thì nhà cung cấp nước ngoài phải thực hiện theo phương pháp khấu trừ và người mua dịch vụ là tổ chức tại Việt Nam được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.*

- Về phương pháp tính thuế, UBTVQH xin báo cáo như sau: Tương tự như hàng hoá khi nhập khẩu vào Việt Nam sẽ chịu mức thuế suất phổ thông 10% (hoặc 5% tuỳ theo mặt hàng) trên trị giá nhập khẩu, dịch vụ khi nhập khẩu vào Việt Nam cũng sẽ phải chịu mức thuế suất phổ thông 10%, ở khẩu nhập khẩu sẽ không đặt ra vấn đề nhà xuất khẩu nước ngoài (bao gồm cả nhà xuất khẩu hàng hoá và nhà xuất khẩu dịch vụ) sẽ áp dụng phương pháp nào để tính toán nghĩa vụ thuế GTGT; các phương pháp tính thuế (khấu trừ đầu ra với đầu vào hoặc trực tiếp trên doanh thu) đều chỉ để áp dụng cho các đối tượng kinh doanh tại Việt Nam. Trên cơ sở Thông tư số 80/2021/TT-BTC, dự thảo Luật đã lấy phương pháp tính thuế trực tiếp (với mức thuế suất thuế 5% trên doanh thu) để áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trên nền tảng số (là nhà xuất khẩu không có hiện diện tại Việt Nam) là chưa vững về cơ sở pháp lý, chưa phù hợp bản chất và thông lệ quốc tế. Trong khi đây là dịch vụ nhập khẩu vào Việt Nam, việc áp mức thuế thấp hơn thuế suất phổ thông 10% sẽ dẫn đến hụt thu, đồng thời gây ra sự phân biệt đối xử bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước cung cấp các dịch vụ tương tự. Hiện không có quốc gia nào trên thế giới áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất tiêu chuẩn đối với các giao dịch qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số[[13]](#footnote-13).

Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật được chỉnh lý để quy định rõ việc không áp dụng phương pháp trực tiếp đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vào Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số và các dịch vụ này khi bán vào Việt Nam sẽ áp dụng mức thuế suất phổ thông 10% (thể hiện tại điểm a khoản 2 Điều 12 và khoản 3 Điều 9 của dự thảo Luật). Đối với nội dung này, Cơ quan soạn thảo lo ngại ý kiến trái chiều của nhà cung cấp nước ngoài khi áp dụng mức thuế 10% sẽ làm tăng gấp 2 lần số thuế GTGT phải nộp của các nhà cung cấp nước ngoài.

- Về cách thu thuế GTGT đối với các giao dịch thương mại điện tử, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng hoàn thiện các quy định về người nộp thuế để bảo đảm cơ sở pháp lý, sự rõ ràng trong thực hiện và đáp ứng nhu cầu quản lý. Phân tách rõ người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài (thể hiện tại khoản 3 Điều 4) và người nộp thuế trong các giao dịch thương mại điện tử (thể hiện tại khoản 4 Điều 4), cụ thể bao gồm: (1) *các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài* có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; (2) *tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài* thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của những nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài nhỏ không thực hiện tự kê khai nộp thuế với cơ quan quản lý thuế Việt Nam; (3) *tổ chức kinh doanh trong nước (áp dụng phương pháp khấu trừ) mua dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số* thực hiện nộp thay nghĩa vụ thuếcủa các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài (và sẽ được khấu trừ đối với số thuế GTGT đã nộp), đồng thời bổ sung khoản 5 quy định về người nộp thuế là *các tổ chức quản lý* *các sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước* có chức năng thanh toán sẽ kê khai, nộp thuế thay các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 14 về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào cũng được chỉnh lý tương ứng theo hướng các tổ chức kinh doanh trong nước (thuộc đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ) cũng sẽ được khấu trừ thuế đầu vào đối với các dịch vụ mua của nhà cung cấp nước ngoài khi các đối tượng này thực hiện nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài.

Đây là những nội dung được bổ sung để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thu NSNN đối với lĩnh vực thương mại điện tử, thể hiện sự rõ ràng và bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

***6.2. Về phương pháp tính thuế đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý***

*Có ý kiến đề nghị sửa khoản 1 như sau: Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Nếu doanh nghiệp không hạch toán riêng được số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được tính tỷ lệ % giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Trong đó, tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được và chênh lệch dương lũy kế của cả kỳ tính thuế tháng, quý, năm dương lịch giữa giá bán và giá mua vào của hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Để bảo đảm việc kê khai, nộp thuế đơn giản, dễ thực hiện và việc quản lý thu thuế đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý hiệu quả, Luật hiện hành đã quy định hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Dự thảo Luật cơ bản giữ như quy định hiện hành và chỉ bổ sung quy định đối với cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý vừa có hoạt động kinh doanh khác thì phải hạch toán riêng hoạt động này để tính thuế theo phương pháp trực tiếp. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

**7. Về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 13)**

*Một số ý kiến đề nghị cân nhắc sự phù hợp của việc bổ sung Điều 13 vì đây là nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế. Có ý kiến đề nghị chuyển quy định về các hành vi bị nghiêm cấm lên nội dung Chương I. Có ý kiến đề nghị không quy định lại những nội dung đã được quy định trong Luật Quản lý thuế. Có ý kiến đề nghị bỏ nội dung về “gây tổn hại sức khoẻ, danh dự của công chức thuế…”. Có ý kiến đề nghị bổ sung một số hành vi bị cấm khác.*

Về nội dung này, hiện có 2 phương án, cụ thể như sau:

**Phương án 1:** Pháp luật về quản lý thuế đã quy định về các hành vi bị cấm trong quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ và trong quản lý thuế. Do đó, tiếp thu ý kiến ĐBQH, để bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật, UBTVQH xin bỏ nội dung quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong dự thảo Luật Thuế GTGT để chuyển sang quy định tại Luật Quản lý thuế (đang dự kiến được sửa đổi trong một luật sửa nhiều luật).

**Phương án 2:** Pháp luật về quản lý thuế đã có quy định về hành vi bị cấm trong lĩnh vực hoá đơn, chứng từ và quản lý thuế. Tuy nhiên, để tăng cường cơ sở pháp lý trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT, quản lý thu thuế GTGT và góp phần hạn chế gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, UBTVQH đề nghị cho giữ lại Điều này và chỉnh lý lại tên điều là “*Các hành vi bị cấm trong* ***khấu trừ, hoàn thuế****”*; loại bỏ một số nội dung đã được quy định tại Luật Quản lý thuế và một số nội dung không phù hợp khác đồng thời, chỉnh lý lại câu chữ để hoàn thiện dự thảo Luật như ý kiến của các vị ĐBQH (thể hiện cụ thể tại Điều 13 dự thảo Luật). Cơ quan soạn thảo đề nghị theo phương án 2.

**8. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào (Điều 14)**

*(1) Có ý kiến đề nghị không cho phép bổ sung hồ sơ thuế đối với doanh nghiệp kê khai sai, sót khi đã có quyết định thanh tra, kiểm tra thuế; đề nghị giữ nguyên quy định hiện hành đối với trường hợp doanh nghiệp kê khai sai, trong đó có trường hợp sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để tăng số thuế khấu trừ, hoàn thuế.*

Về nội dung này, UBTVQH xin tiếp thu như sau: Việc khai sai, sót thuế GTGT đầu vào có thể do bỏ sót hóa đơn hoặc khi làm tờ khai thuế GTGT người nộp thuế đã khai sai (thừa hoặc thiếu) thuế GTGT đầu vào, do đó, để bao quát các trường hợp, dự thảo Luật được chỉnh lý để không quy định đối với hóa đơn, chứng từ sai, sót mà quy định chung là số thuế GTGT đầu vào khi kê khai bị sai, sót thì được khai bổ sung trước khi có quyết định thanh tra, kiểm tra thuế; đồng thời, hoàn thiện dự thảo Luật để quy định rõ trường hợp nào phải thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế phát sinh thuế GTGT đầu vào bị sai, sót và trường hợp nào thì phải thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế phát hiện hiện sai, sót. Nội dung sửa đổi thể hiện cụ thể tại điểm đ khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

*“Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai bổ sung trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế như sau:*

*Trường hợp nếu khai bổ sung vào* ***kỳ tính thuế phát sinh số thuế GTGT đầu vào bị sai, sót****làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn thì thực hiện kê khai vào* ***kỳ tính thuế phát sinh số thuế GTGT đầu vào bị sai, sót****và phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc thu hồi số tiền thuế đã được hoàn và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).*

*Trường hợp nếu khai bổ sung vào****kỳ tính thuế phát sinh thuế GTGT đầu vào bị sai, sót****làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau thì được kê khai, khấu trừ vào****kỳ tính thuế phát hiện sai, sót****”****.***

Ngoài ra, dự thảo Luật cũng đã được chỉnh lý theo hướng chuyển nội dung về khấu trừ đang được thể hiện tại khoản 1 Điều 15 sang quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 14 để bảo đảm sự phù hợp về kết cấu.

*(2) Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về khấu trừ thuế đối với các công trình văn hóa, thể thao cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp và các khu kinh tế tại điểm g khoản 1. Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định để bảo đảm phù hợp với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nội dung tại điểm e và điểm g khoản 1.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Nghị định số 209/2013/NĐ-CP đã quy định cụ thể về việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế. Quy định này đã được thực hiện ổn định và được rà soát để luật hóa, thể hiện tại nội dung điểm g khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật. Ngoài ra, dự thảo Luật cũng đã được chỉnh lý, kết cấu lại điểm a, điểm g khoản 1, chỉnh lý lại điểm e để bảo đảm chặt chẽ, đồng bộ với các quy định liên quan của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

*(3) Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định mang tính nguyên tắc để Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài; quy định chặt chẽ về nội dung khấu trừ thuế GTGT đầu vào để tránh việc gian lận trong khấu trừ thuế (điểm a khoản 2).*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được các điều kiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì bên mua hàng hóa, dịch vụ thực hiện nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài; bên mua hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai, nộp thuế thay nhà thầu nước ngoài theo quy định tại các văn bản dưới Luật. Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế đã quy định về nội dung này. Đồng thời, để bảo đảm chặt chẽ hơn trong việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào, tránh gian lận trong khấu trừ thuế, dự thảo Luật đã bổ sung các nội dung quy định về điều kiện để được khấu trừ thuế. Dự thảo Luật cũng đã giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trên nền tảng số).

*(4) Có ý kiến đề nghị quy định rõ trong Luật về mức yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt và xác định rõ các trường hợp đặc thù để quy định trong Luật, không giao Chính phủ quy định (điểm b khoản 2). Có ý kiến đề nghị bỏ nội dung về chứng từ bảo hiểm hàng hóa tại điểm c khoản 2. Ý kiến khác đề nghị quy định rõ trong trường hợp đủ điều kiện khấu trừ nhưng doanh nghiệp không kê khai khấu trừ mà tính vào chí phí có được không. Có ý kiến đề nghị cần quy định điều kiện khấu trừ thuế một cách phù hợp đối với các hàng hoá của Việt Nam được xuất khẩu thông qua các sàn thương mại điện tử quốc tế.*

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Đối với nội dung thanh toán không dùng tiền mặt, Chính phủ dự kiến sẽ quy định chi tiết và cụ thể trong Nghị định về các trường hợp đặc thù được coi là thanh toán không dùng tiền mặt; đồng thời, giảm mức ngưỡng yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt xuống thấp hơn mức ngưỡng hiện tại (20 triệu đồng) một cách phù hợp (dự kiến là 5 triệu đồng). Việc giao Chính phủ quy định các trường hợp đặc thù là để bảo đảm tính linh hoạt nhằm điều chỉnh bao quát, toàn diện những vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

Dự thảo Luật bổ sung nội dung về chứng từ bảo hiểm hàng hoá để bảo đảm chặt chẽ, tránh gian lận trong hoàn thuế và chỉ quy định theo hướng *“phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)”*, không phải là điều kiện bắt buộc và chỉ thực hiện khi thực tế có phát sinh việc mua bảo hiểm hàng hóa. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.Ngoài ra, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật cũng đã được chỉnh lý để bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định về điều kiện khấu trừ đối với trường hợp xuất khẩu hàng hoá qua sàn thương mại điện tử quốc tế.

Đồng thời, để hoàn thiện dự thảo Luật, UBTVQH đã chỉnh lý Điều 14 về khấu trừ thuế GTGT để bảo đảm tính hợp lý, rõ ràng và chặt chẽ về mặt kết cấu; đồng thời, bổ sung một số nội dung cụ thể từ các văn bản dưới luật đã được áp dụng ổn định, bảo đảm sự nhất quán với các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (nội dung liên quan đến tài sản cố định là ô tô).

Đối với việc doanh nghiệp không kê khai khấu trừ mà tính vào chi phí, điểm e khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật đã quy định thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ; đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ mà đủ điều kiện hoàn thuế, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

*(5) Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cho phép chuyển số thuế GTGT còn được khấu trừ của chi nhánh giải thể về trụ sở chính để tiếp tục khấu trừ; bổ sung quy định “có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhân viên thanh toán bằng tài khoản cá nhân, chuyển khoản, ví điện tử và các hình thức khác không dùng tiền mặt cũng được xem là thanh toán qua ngân hàng nếu có quy định trong quy chế nội bộ của công ty, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, công ty chuyển đổi phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty được chuyển đổi, bao gồm cả quyền kê khai, khấu trừ số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết; trong trường hợp văn phòng, chi nhánh chấm dứt hoạt động thì công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của văn phòng, chi nhánh.Đồng thời, dự thảo Luật quy định các nội dung liên quan đến chứng từ thanh toán qua ngân hàng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả trong việc kiểm soát các giao dịch mua, bán của doanh nghiệp, nếu bổ sung quy định cho phép thanh toán bằng tài khoản cá nhân sẽ dẫn đến khó khăn trong kiểm soát, quản lý và có thể dẫn đến tình trạng gian lận trong thực hiện. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

**9. Về hoàn thuế GTGT (Điều 15)**

*(1) Có ý kiến đề nghị bổ sung khoản 1 theo hướng các trường hợp còn lại nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 500 triệu đồng trở lên hoặc mức do Chính phủ quy định thì sau 24 tháng thì được hoàn thuế GTGT.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật Thuế GTGT hiện hành và dự thảo Luật chỉ quy định hoàn thuế đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên của dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Việc nâng mức lên 500 triệu đồng hoặc kéo dài thời gian từ sau 12 tháng hoặc 04 quýđược hoàn thuế lên mức sau 24 tháng mới được hoàn thuế sẽ gây thêm khó khăn cho doanh nghiệp về dòng vốn đồng thời, có thể làm tăng khối lượng công việc cần thực hiện đối với cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(2) Có ý kiến cho rằng, mặc dù doanh nghiệp* ***chỉ*** *sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT 5% nhưng trong kỳ có phát sinh các khoản thu khác không đáng kể như thanh lý tài sản, hoạt động phụ trợ cho việc bán hàng, do đó, khoản 1 cần quy định rõ để thuận tiện trong thực hiện. Có ý kiến đề nghị bỏ quy định “sau 12 tháng hoặc bốn quý thì được hoàn thuế GTGT” và từ “chỉ” vì doanh nghiệp có thể kinh doanh cả cả sản phẩm chịu mức thuế suất 10%. Ý kiến khác đề nghị quy định theo hướng chỉ cần đáp ứng một trong hai điều kiện thì doanh nghiệp được hoàn thuế.*

UBTVQH xin tiếp thu, giải trình như sau: Theo quy định của Luật hiện hành thì *“Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo”.* Như vậy, cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5% sẽ thường xuyên phát sinh số thuế GTGT đầu vào (thuế suất 5% và 10%) lớn hơn số thuế GTGT đầu ra (thuế suất 5%) và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết. Số thuế chưa được khấu trừ hết không được hoàn lũy kế ngày càng nhiều, dẫn đến áp lực về vốn cho doanh nghiệp. Vì vậy, dự thảo Luật đã bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 15 là để tháo gỡ vướng mắc, bất cập này. Tuy nhiên, cần hạn chế việc doanh nghiệp kê khai, hoàn thuế theo từng tháng. Ngoài ra, đây là quy định mới, mở rộng diện áp dụng hoàn thuế, dự thảo Luật đã quy định chỉ cho phép hoàn thuế với trường hợp doanh nghiệp ***chỉ*** sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế suất 5% và phải có số thuế chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng sau 12 tháng hoặc 4 quý liên tục mới được hoàn thuế để hạn chế phạm vi các doanh nghiệp được hoàn và bảo đảm sự thận trọng, tránh làm ảnh hưởng lớn đến NSNN. Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý lại để bổ sung trường hợp doanh nghiệp sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có cả doanh thu *từ* *hoạt động chạy thử*,doanh thu từ *thanh lý tài sản* (là doanh thu chịu thuế suất 10%)thì vẫn được hoàn thuế.

*(3) Có ý kiến đề nghị cân nhắc bỏ quy định tại khoản 1 vì nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thì doanh nghiệp đã được kê khai, hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Quy định tại khoản 1 Điều 15 là để bảo đảm tính liên hoàn của thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo. Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý lại theo hướng chuyển nội dung về khấu trừ đang được thể hiện tại khoản 1 Điều 15 sang điểm đ khoản 1 Điều 14 để bảo đảm sự phù hợp về kết cấu như đã báo cáo ở trên.

*(4) Có ý kiến đề nghị rà soát quy định về trường hợp hoàn thuế tại điểm c khoản 9 Điều 15; sửa điểm c khoản 9 Điều 15 thành “trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa được người bán kê khai thuế GTGT theo quy định, cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế số thuế GTGT tương ứng với số tiền chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc chưa được người bán kê khai thuế GTGT theo quy định của Chính phủ” đồng thời, đề nghị xem xét lại nội dung không hoàn thuế đối với số tiền thuế GTGT chưa được người bán kê khai, nộp thuế thuế GTGT.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Thực tiễn cho thấy, một số doanh nghiệp hoàn thuế mua hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp trung gian nhưng các doanh nghiệp trung gian không kê khai, nộp thuế và bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh, tuy nhiên, pháp luật hiện hành mới chỉ quy định không hoàn thuế đối với các hóa đơn mua vào sau khi doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế phát hiện bỏ trốn, chưa có chế tài xử lý đối với các hóa đơn mua vào trước thời điểm doanh nghiệp bỏ trốn nhưng không kê khai nộp thuế, dẫn đến chưa đủ cơ sở pháp lý để Cơ quan thuế không hoàn thuế đối với số thuế GTGT mua vào của doanh nghiệp đề nghị hoàn nếu bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ trốn thuế hoặc không khai thuế, nộp thuế. Do đó, dự thảo Luật bổ sung quy định này để tạo cơ sở cho cơ quan thuế có thể kiểm soát và khắc phục tình trạng gian lận hoá đơn trong hoàn thuế GTGT, tạo căn cứ pháp lý chặt chẽ trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế và đặc biệt là bảo đảm để NSNN sẽ chỉ hoàn thuế khi bên bán đã kê khai và nộp vào NSNN. Vì vậy, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(5) Có ý kiến đề nghị không bỏ quy định hiện hành về hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao.*

UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH để hoàn thiện dự thảo Luật, thể hiện tại khoản 10 Điều 15 về trình tự, thủ tục hoàn thuế GTGT.

*(6) Có ý kiến đề nghị cân nhắc lại sự cần thiết của việc bổ sung quy định cho phép hoàn thuế đối với các trường hợp hàng hoá nhập khẩu để xuất khẩu.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật Thuế GTGT hiện hành quy định không hoàn thuế đối với trường hợp *“hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan”* để phòng tránh các trường hợp gian lận. Đối với trường hợp hàng hoá không thực hiện xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan trên thực tế sẽ không thể mở tờ khai hải quan, theo đó trong bất cứ trường hợp nào cũng sẽ không thể đáp ứng điều kiện để được hoàn thuế; quy định này là không cần thiết trên thực tế, vì vậy, xin được bỏ nội dung này ra khỏi dự thảo Luật.

Đối với các trường hợp hàng hoá nhập khẩu để xuất khẩu[[14]](#footnote-14), UBTVQH nhất trí rằng cần cho phép hoàn thuế với các trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan, hàng nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc trường hợp hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, đúng như ý kiến ĐBQH, đối với trường hợp *“hàng hoá đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác”*, có khả năng xảy ra gian lận hoàn thuế ở khâu thương mại khó có thể kiểm soát. Tại phiên họp chuyên đề pháp luật T8/2024, UBTVQH đã kết luận *“đề nghị Cơ quan soạn thảo đánh giá kỹ tác động của nội dung sửa đổi, tránh khả năng dẫn đến gian lận đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác”*. Vì vậy, Cơ quan soạn thảo cần báo cáo rõ thêm về các trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó tiếp tục làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác đang thực hiện trên thực tế để đánh giá về khả năng kiểm soát phòng chống gian lận hoàn thuế ở khâu thương mại, đặc biệt là đối với các trường hợp nhập, xuất khẩu xăng dầu. Trong trường hợp cơ quan quản lý thuế và hải quan bảo đảm việc tổ chức thực hiện, không xảy ra các trường hợp lợi dụng chính sách thì dự thảo Luật có thể chỉnh lý theo hướng không loại trừ các trường hợp này ra khỏi phạm vi được hoàn thuế đối với xuất khẩu (quy định tại khoản 1 điều 15). Trong trường hợp các nội dung này không thể làm rõ thì dự thảo Luật cần tiếp tục quy định không cho phép hoàn thuế đối với các trường hợp này. Theo đó, dự thảo Luật sẽ được chỉnh lý lại theo hướng: *“Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, trừ trường hợp ~~hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu~~ hàng hoá đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác”.*

*(7) Về hoàn thuế đối với đầu tư, có ý kiến đề nghị cần cân nhắc kỹ, không mở rộng diện hoàn thuế so với quy định tại Luật hiện hành, đặc biệt là đối với trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký.*

Luật hiện hành không cho phép hoàn thuế đối với trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký, dự thảo Luật đã bổ sung thêm trường hợp này cũng được hoàn thuế. Trên cơ sở rà soát các quy định liên quan của Luật Doanh nghiệp[[15]](#footnote-15), UBTVQH đề nghị tiếp thu theo hướng giữ như quy định hiện hành để bảo đảm sự chặt chẽ và đồng bộ trong thực thi các quy định của pháp luật. Theo đó, dự thảo Luật được chỉnh lý, hoàn thiện theo hướng bổ sung lại nội dung chưa cho phép hoàn thuế (mà kết chuyển vào kỳ tiếp theo) đối với trường hợp cơ sở kinh doanh *“không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký”.*

*(8) Có ý kiến cho rằng các nội dung thể hiện về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế và cán bộ thuế không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thuế GTGT mà thuộc phạm vi về quản lý thuế, vì vậy, đề nghị không quy định trong dự thảo Luật. Có ý kiến cho rằng, nội dung quy định công chức thuế chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế cung cấp trong từng lần hoàn thuế là chưa thật sự phù hợp, có thể làm mất hiệu lực trong công tác phòng, chống gian lận hóa đơn của thanh tra, điều tra, kiểm toán đã thực hiện trong thời gian qua. Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan thuế trong xử lý hồ sơ hoàn thuế.*

Về nội dung này, hiện có 2 phương án:

**Phương án 1:** Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã bỏ các nội dung quy định về trách nhiệm người nộp thuế, cán bộ thuế tại điểm b khoản 10 (để chuyển sang quy định tại Luật Quản lý thuế đang được trình sửa đổi) và chỉnh lý điểm a khoản 10 của dự thảo Luật như sau: *“a) Người nộp thuế thuộc trường hợp hoàn thuế GTGT, có số thuế GTGT đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định tại Điều này và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với từng trường hợp hoàn thuế GTGT và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận,* ***phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế****”*.

**Phương án 2:** Tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, UBTVQH đã hoàn chỉnh nội dung này để bảo đảm chặt chẽ trong quản lý hoàn thuế GTGT và thể hiện tại điểm b khoản 10 Điều 15 như sau: *Cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, có trách nhiệm* ***áp dụng quản lý rủi ro trong hoàn thuế GTGT, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để*** *tiếp nhận, phân loại hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Công chức thuế chịu trách nhiệm hoàn thuế theo đúng* ***chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ*** *quy định của pháp luật về thuế GTGT, pháp luật về quản lý thuế và trong phạm vi hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế cung cấp,* ***văn bản thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến giải quyết hồ sơ hoàn thuế***. Cơ quan soạn thảo đề nghị theo Phương án 2.

Ngoài ra, để hoàn thiện dự thảo Luật, UBTVQH đã cho chỉnh lý Điều 15 về hoàn thuế GTGT để bảo đảm tính hợp lý về mặt kết cấu, cụ thể: Khoản 1 quy định về hoàn thuế đối với xuất khẩu; khoản 2 quy định về hoàn thuế đối với đầu tư; khoản 3 quy định về trường hợp hoàn mới được bổ sung thêm để giải quyết bất cập cho các trường hợp cơ sở kinh doanh chỉ có đầu ra là sản phẩm chịu thuế suất 5%; đồng thời, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý một số nội dung khác để bảo đảm chặt chẽ, phù hợp thực tế, cụ thể: Bổ sung quy định doanh thu phát sinh đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 *không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.*

*(9) Có ý kiến đề nghị bỏ quy định “Trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định” tại khoản 4 Điều 15 vì khoản 3 Điều 108 Luật Hợp tác xã đã quy định hợp tác xã được hình thành trên cơ sở được chuyển đổi từ tổ hợp tác kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.*

UBTVQH nhận thấy, đúng như ý kiến ĐBQH đã nêu, Luật Hợp tác xã đã quy định Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở được chuyển đổi từ tổ hợp tác kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác. Việc dự thảo Luật bổ sung quy định này là không mâu thuẫn với quy định của Luật Hợp tác xã đồng thời, để bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng, tránh vướng mắc trong thực hiện. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

*(10) Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT trong trường hợp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; bổ sung quy định về hoàn thuế đối với trường hợp doanh nghiệp thường chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất, có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết; hoàn thuế cho các dự án đầu tư nước ngoài.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khoản 1 Điều 15 dự thảo Luật đã bổ sung quy định *“cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên sau 12 tháng hoặc 04 quý thì được hoàn thuế GTGT”*. Nhà ở xã hội thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% nên thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định tại tại khoản 1 Điều 15 dự thảo Luật. Đối với trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp khi có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết, dự thảo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến quy định doanh nghiệp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, xin cho giữ như quy định của dự thảo Luật.

**10. Về một số nội dung khác**

***10.1. Về thuế GTGT (Điều 2)***

*Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “kinh doanh” sau cụm từ “quá trình sản xuất” tại Điều 2 dự thảo Luật; đề nghị bổ sung nội dung Điều 2 là do bên mua chịu, bên bán nộp thay cho Nhà nước.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Điều 2 dự thảo Luật đã quy định: *Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.* Hoạt động sản xuất, lưu thông đã bao gồm cả hoạt động “kinh doanh”. Đồng thời, nội dung Điều 2 chỉ quy định về khái niệm thuế GTGT; nội dung Điều 4 đã quy định cụ thể về người nộp thuế. Do đó, xin cho giữ như dự thảo Luật.

***10.2.*** Ngoài các nội dung nêu trên, đối với các ý kiến góp ý về kỹ thuật hoặc đề nghị chỉnh sửa các nội dung cụ thể tại các điều, khoản của dự thảo Luật, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra và Cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng, tiếp thu tối đa ý kiến của các vị ĐBQH để thể hiện hợp lý trong dự thảo Luật, đồng thời chỉnh lý nội dung và kỹ thuật lập pháp để hoàn thiện dự thảo Luật. Các nội dung tiếp thu, chỉnh lý cụ thể xin được thể hiện trong nội dung dự thảo Luật ***(xin gửi kèm trong hồ sơ trình Quốc hội bản so sánh dự thảo Luật trình tại Kỳ họp thứ 7 và dự thảo Luật đã được tiếp thu, chỉnh lý)***.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi), Ủy ban Thường vụ Quốc hội trân trọng báo cáo các vị đại biểu Quốc hội xem xét, cho ý kiến.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Chính phủ;  - Lưu: HC, PL.  Số e-PAS: | **TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đức Hải** |

1. Loại bỏ 12 loại hàng hóa, dịch vụ ra khỏi đối tượng không chịu thuế và 03 nhóm hàng hóa, dịch vụ cùng 2 loại hàng hóa ra khỏi đối tượng áp dụng thuế suất 5%. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 2 Điều 55 Hiến pháp. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 1, Điều 13: “*Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành theo quy định tại**khoản 2 Điều 12 Nghị định này được hưởng định mức miễn thuế theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số*[*134/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/nghi-dinh-134-2016-nd-cp-huong-dan-luat-thue-xuat-khau-thue-nhap-khau-323602.aspx)*ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành**[Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Luat-thue-xuat-khau-thue-nhap-khau-2016-280693.aspx" \t "_blank)”.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính, từ năm 2019 đến năm 2023 có khoảng 60 -70% các doanh nghiệp chế xuất tiêu thụ hàng hoá vào nội địa, tuy nhiên, tỷ trọng hàng hoá được tiêu thụ vào nội địa là không lớn so với số hàng hoá được xuất khẩu (hàng hoá tiêu thụ vào nội địa chiếm khoảng 6,4% - 7,6% trên tổng số hàng hoá sản xuất của các doanh nghiệp).

   - Năm 2019 số DNCX có tiêu thụ hàng vào nội địa chiếm tỷ trọng 65% trên tổng số DNCX; năm 2020 là 69%; năm 2021 là 67%; năm 2022 là 71%; năm 2023 là 70%.

   - Năm 2019, trị giá hàng bán vào nội địa chiếm 6,9% tổng số hàng bán ra của các DNCX; năm 2020 là 6,9%; năm 2021 là 6,4%; năm 2022 là 7,6%; năm 2023 là 6,9%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Dự án Luật 71/2014/QH13 ban đầu dự kiến chuyển phân bón từ nhóm chịu thuế suất 5% sang nhóm các sản phẩm không chịu thuế GTGT nhưng vẫn cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên dự thảo theo hướng này đã không được thông qua đối với nội dung cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào vì không bảo đảm đúng nguyên tắc của thuế GTGT là chỉ được khấu trừ đầu vào khi đầu ra là sản phẩm thuộc diện chịu thuế. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo Báo cáo của Hiệp hội phân bón, sau khi Luật 71/2014 được ban hành, giá thành phân đạm trong nước tăng 7,2 - 7,6%; phân DAP tăng 7,3 - 7,8%, phân supe lân tăng 6,5 - 6,8%; phân NPK và hữu cơ tăng 5,2 - 6,1%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Như dự án sản xuất 1.760 tấn đạm/ngày (Đạm Ninh Bình), dự án cải tạo mở rộng nhà máy Đạm Hà Bắc, Dự án sản xuất DAP Lào Cai của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, 02 dự án đạm của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia,... [↑](#footnote-ref-7)
8. Giá nhập khẩu bình quân giảm mạnh, cụ thể: phân đạm urê giảm 27%, phân DAP giảm 15% và phân NPK giảm 21%. Một số thời điểm, các đơn vị thuộc Tập đoàn buộc phải dừng sản xuất khi giá bán phân bón thấp hơn chi phí biến đổi sản phẩm. Cụ thể trong giai đoạn 2015-2020, các đơn vị sản xuất phân bón thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, gồm:

   - 4 đơn vị sản xuất phân bón thuộc Đề án 1468: (i) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tăng trưởng âm là -3,6%; (ii) Doanh thu tăng trưởng âm là -2,4%; (iii) Lỗ tăng với mức bình quân 37,7%/ năm;

   - 6 đơn vị sản xuất phân bón không thuộc Đề án 1468: (i) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tăng trưởng âm là 5,8%; (ii) Doanh thu tăng trưởng âm là 6,2%; (iii) Lợi nhuận tăng trưởng âm là 22,8%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Phương hướng, nhiệm vụ giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát triển nền kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô nêu tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc tập 1. [↑](#footnote-ref-9)
10. Theo Báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nếu áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% thì dự kiến số thuế đầu ra trừ thuế đầu vào của các đơn vị sản xuất phân bón trong Tập đoàn sẽ chênh lệch âm là (433,196) tỷ đồng, tức là sẽ được hoàn thuế GTGT. [↑](#footnote-ref-10)
11. Theo Báo cáo của Tập đoàn hoá chất Việt Nam, với quy định áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5%, trong điều kiện giá thế giới và giá đầu vào không biến động, Tập đoàn có thể giảm giá các mặt hàng phân đạm urê khoảng 2%; phân DAP khoảng 1-2,5%; phân supe lân khoảng 2-2,5%; phân lân nung chảy khoảng 1-2,5%; Phân NPK sẽ giảm trên cơ sở giảm giá các loại phân bón gốc là đạm, lân và kaly.

    Theo Báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các đơn vị sản xuất phân bón thuộc Tập đoàn sẽ giảm giá phân bón tương ứng với phần chi phí sản xuất giảm được do được khấu trừ thuế GTGT. [↑](#footnote-ref-11)
12. Khi áp dụng chế độ thuế GTGT cần xem xét đến sự khác biệt giữa 2 đối tượng là:

    ***- Nhà thầu nước ngoài*** *là “tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định”* (Nghị định 209/2013/NĐ-CP); Về cơ bản, các nhà thầu nước ngoài này có hiện diện tại Việt Nam, thực hiện kinh doanh tại Việt Nam và có chi phí đầu vào làm phát sinh thuế GTGT đầu vào nhưng không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán để áp dụng phương pháp khấu trừ, vì vậy được áp dụng phương pháp trực tiếp.

    ***- Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài*** trên kênh thương mại điện tử và các nền tảng số là các tổ chức, cá nhân không có hiện diện tại Việt Nam, không đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, không có chi phí đầu vào tại Việt Nam và không phát sinh thuế GTGT đầu vào; về bản chất, các nhà cung cấp nước ngoài này là người xuất khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ vào Việt Nam. [↑](#footnote-ref-12)
13. Kinh nghiệm thế giới cho thấy các nước đều áp dụng bình đẳng một mức thuế suất GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp trong nước cũng như các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú qua kênh thương mại điện tử và nền tảng số, cụ thể:

    - Từ 1/7/2017, Úc áp dụng mức thuế GST 10% đối với các dịch vụ số do các nhà cung cấp không có cơ sở thường trú thực hiện. Mức thuế 10% này tương tự mức thuế GST đối với đại đa số các hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong nước.

    - Từ 1/1/2020, Malaysia áp dụng mức thuế GST 6% đối với các dịch vụ kỹ thuật số nhập khẩu, tương tự như mức thuế GST đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước;

    - Từ 1/7/2020, Indonesia yêu cầu các nhà cung cấp không có cơ sở thường trú thu thuế GTGT đối với hàng hóa vô hình và dịch vụ số theo mức thuế suất GTGT tiêu chuẩn 10%;

    - Các nhà cung cấp ở nước ngoài cho EU trả thuế GTGT tiêu chuẩn dựa trên thuế suất áp dụng tại quốc gia tiêu thụ đối với loại hàng hóa và dịch vụ được cung cấp (đã áp dụng nhiều năm). [↑](#footnote-ref-13)
14. Theo báo cáo của Cơ quan soạn thảo, trên thực tế, hàng nhập khẩu để xuất khẩu được phép hoàn thuế trong các trường hợp sau: (1) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan; (2) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng xuất trả lại chủ hàng nước ngoài; (3) Hàng hóa đã nhập khẩu sau đó làm thủ tục xuất khẩu sang nước khác; (4) Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. [↑](#footnote-ref-14)
15. Điều 47 Luật Doanh nghiệp quy định:

    *"1. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đăng kỳ thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên cam iết góp và ghi trong Điều lệ công ty.*

    *2. Thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, .... Trong thời gian này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết..."* [↑](#footnote-ref-15)